

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
CAO SU VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2445 /CSVN-CBTT  
V/v: Giải trình chênh lệch lợi  
nhuận sau thuế 06 tháng của năm  
2026 so với lợi nhuận sau thuế 06  
tháng của năm 2025 của Báo cáo  
tài chính hợp nhất Tập đoàn.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty: **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY  
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán : GVR

Địa chỉ trụ sở chính : 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành  
phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện : Ông **Lê Thanh Hưng** Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về  
việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần giải trình chênh  
lệch lợi nhuận sau thuế  $\geq 10\%$  của kết quả sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm  
của năm 2026 so với kết quả sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm của năm 2025  
trên Báo cáo tài chính hợp nhất do các nguyên nhân chính như sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026  
(4.947,36 tỷ đồng) tăng so với kết quả 06 tháng đầu năm 2025 (2.934,61 tỷ đồng)  
chủ yếu là do giá bán mủ cao su cao hơn so cùng kỳ năm trước, hoạt động thanh lý  
vườn cây cao su và khoản nhận hỗ trợ, bồi thường thiệt hại vườn cây liên quan đến  
việc bàn giao đất về địa phương tại các đơn vị thành viên theo các chủ trương được  
phê duyệt làm lợi nhuận sản xuất kinh doanh tăng lên.

Trên đây là giải trình của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty  
Cổ phần báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp.  
Hồ Chí Minh về chênh lệch lợi nhuận sau thuế  $\geq 10\%$  của kết quả sản xuất kinh  
doanh 06 tháng đầu năm 2026 so với kết quả sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu  
năm 2025 của Báo cáo tài chính hợp nhất toàn Tập đoàn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT HĐQT TĐ (để b/c);
- Lưu: VT; CBTT.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA  
CÔNG NGHIỆP  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Thanh Hưng**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

|                                                            | Trang    |
|------------------------------------------------------------|----------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 02 - 03  |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ          | 04       |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét   | 05 - 110 |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ          | 05 - 08  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 09       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 10 - 11  |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ    | 12 - 110 |





**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Văn Cường

Ông Nguyễn Minh Đức

Ông Võ Văn Tuấn

Trưởng Ban Kiểm soát

Thành viên

Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 29/04/2026)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Trần Công Kha - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Lê Thanh Hưng - Tổng Giám đốc.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

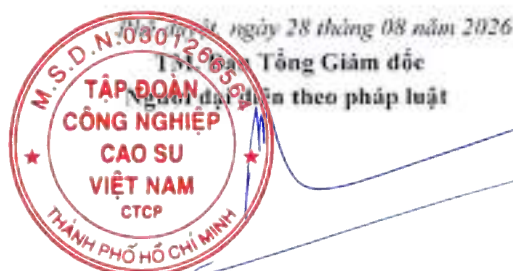
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dự ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



**Lê Thanh Hưng**

Số: 280826.002 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 110, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
HÀNG KIỂM TOÁN  
AASC  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
Sóc Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-I

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of  International

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Mã số | TÀI SẢN                                                     | Thuyết minh | 30/06/2026                | 01/01/2026                |
|-------|-------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|       |                                                             |             | VND                       | VND                       |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                  |             | <b>37.938.543.253.086</b> | <b>32.876.362.884.011</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>03</b>   | <b>7.863.959.624.082</b>  | <b>8.237.433.366.831</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                                     |             | 4.167.964.273.116         | 3.524.824.180.222         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                               |             | 3.695.995.350.966         | 4.712.609.186.609         |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>04</b>   | <b>21.028.132.592.131</b> | <b>14.453.268.613.457</b> |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                                   |             | 1.163.634.161             | 1.163.634.161             |
| 122   | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 |             | (68.237.000)              | (68.237.000)              |
| 123   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 |             | 21.036.440.843.679        | 14.461.576.865.005        |
| 124   | 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        |             | (9.403.648.709)           | (9.403.648.709)           |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     |             | <b>3.288.026.356.623</b>  | <b>2.242.667.926.471</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 05          | 1.350.918.465.973         | 1.545.717.198.992         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 06          | 515.669.555.785           | 277.167.608.712           |
| 135   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 07          | 1.732.378.829.901         | 728.668.317.823           |
| 136   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       |             | (406.925.442.074)         | (384.289.735.859)         |
| 137   | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 08          | 95.984.947.038            | 75.404.536.803            |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>10</b>   | <b>3.992.833.226.038</b>  | <b>6.595.182.091.467</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                             |             | 4.023.710.491.444         | 6.623.877.359.104         |
| 142   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           |             | (30.877.265.406)          | (28.695.267.637)          |
| 150   | <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>11</b>   | <b>17.904.117.669</b>     | <b>5.348.554.584</b>      |
| 151   | 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               |             | 230.735.040               | 202.545.537               |
| 152   | 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn |             | 17.673.382.629            | 5.146.009.047             |
| 160   | <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            |             | <b>1.747.687.336.543</b>  | <b>1.342.462.331.201</b>  |
| 161   | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 17          | 482.715.696.618           | 58.658.743.138            |
| 162   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  |             | 558.863.070.714           | 583.881.360.428           |
| 163   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 23          | 706.108.569.211           | 699.922.227.635           |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN                                                    | Thuyết minh | 30/06/2026                | 01/01/2026                |
|-------|------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|       |                                                            |             | VND                       | VND                       |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                  |             | <b>52.124.507.592.874</b> | <b>53.464.574.312.934</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                       |             | <b>120.368.356.147</b>    | <b>108.439.420.717</b>    |
| 212   | 1. Trả trước cho người bán dài hạn                         | 06          | 851.808.697               | 2.857.884.972             |
| 215   | 2. Phải thu dài hạn khác                                   | 07          | 149.921.249.950           | 137.992.314.520           |
| 216   | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                       |             | (30.404.702.500)          | (32.410.778.775)          |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                                 |             | <b>35.161.281.225.954</b> | <b>35.218.015.322.637</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                                | 13          | 35.042.939.495.225        | 35.103.249.769.220        |
| 222   | - Nguyên giá                                               |             | 61.706.637.471.162        | 60.750.581.425.614        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                                   |             | (26.663.697.975.937)      | (25.647.331.656.394)      |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính                          | 14          | 595.047.649               | 826.328.791               |
| 225   | - Nguyên giá                                               |             | 1.850.249.158             | 3.101.449.158             |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                                   |             | (1.255.201.509)           | (2.275.120.367)           |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                                 | 15          | 117.746.683.080           | 113.939.224.626           |
| 228   | - Nguyên giá                                               |             | 219.599.017.498           | 213.028.281.634           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                                   |             | (101.852.334.418)         | (99.089.057.008)          |
| 230   | <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                       | 11          | <b>305.975.886.785</b>    | <b>296.289.623.890</b>    |
| 237   | 1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn |             | 305.975.886.785           | 296.289.623.890           |
| 240   | <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                             | 16          | <b>1.206.696.934.950</b>  | <b>1.264.547.270.595</b>  |
| 241   | - Nguyên giá                                               |             | 2.488.884.250.468         | 2.482.753.187.421         |
| 242   | - Giá trị hao mòn lũy kế                                   |             | (1.282.187.315.518)       | (1.218.205.916.826)       |
| 250   | <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                          | 12          | <b>6.586.064.707.901</b>  | <b>7.255.442.626.460</b>  |
| 251   | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn            |             | 87.755.948.125            | 91.354.492.254            |
| 252   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         |             | 6.498.308.759.776         | 7.164.088.134.206         |
| 260   | <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                        | 04          | <b>2.454.430.183.911</b>  | <b>3.054.127.135.358</b>  |
| 262   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                 |             | 1.646.404.484.104         | 1.958.492.542.280         |
| 263   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          |             | 339.068.105.622           | 334.068.105.622           |
| 264   | 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn        |             | (38.639.067.586)          | (37.517.822.411)          |
| 265   | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                 |             | 860.594.487.421           | 1.167.841.000.517         |
| 266   | 5. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn        |             | (352.997.825.650)         | (368.756.690.650)         |
| 270   | <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                           |             | <b>6.289.690.297.226</b>  | <b>6.267.712.913.277</b>  |
| 271   | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                             | 17          | 5.874.991.263.743         | 5.870.345.775.361         |
| 272   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                          | 45a         | 317.697.416.795           | 300.331.804.167           |
| 273   | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn             |             | 97.001.616.688            | 97.035.333.749            |
| 279   | 4. Lợi thế thương mại                                      | 18          | -                         | -                         |
| 280   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                   |             | <b>90.063.050.845.960</b> | <b>86.340.937.196.945</b> |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 30/06/2026                | 01/01/2026                |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |                                                 |             | VND                       | VND                       |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>23.281.404.691.844</b> | <b>24.187.230.684.649</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>8.964.292.838.122</b>  | <b>10.992.663.257.576</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 20          | 919.760.193.602           | 977.560.282.259           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 21          | 656.991.190.673           | 1.210.965.510.966         |
| 313        | 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 22          | 39.729.944.711            | 34.159.169.423            |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 23          | 993.323.106.687           | 704.131.986.762           |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                      |             | 1.171.684.193.163         | 2.536.461.010.706         |
| 316        | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 24          | 403.961.144.126           | 399.203.909.115           |
| 319        | 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 26          | 416.060.797.605           | 607.468.819.494           |
| 320        | 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 25          | 2.332.799.222.759         | 1.744.852.907.189         |
| 321        | 9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn            | 19          | 1.225.413.900.231         | 1.446.793.217.535         |
| 322        | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 27          | -                         | 39.643.876.712            |
| 323        | 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    |             | 804.569.144.565           | 1.291.422.567.413         |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>14.317.111.853.722</b> | <b>13.194.567.427.073</b> |
| 332        | 1. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 21          | 78.781.761.067            | 78.781.761.067            |
| 334        | 2. Chi phí phải trả dài hạn                     | 24          | 265.156.017.635           | 253.654.412.736           |
| 337        | 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 26          | 10.670.220.631.479        | 9.775.066.346.651         |
| 338        | 4. Phải trả dài hạn khác                        | 25          | 255.095.988.695           | 226.904.075.343           |
| 339        | 5. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn             | 19          | 1.372.846.806.687         | 1.526.123.400.920         |
| 342        | 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 45b         | 4.291.419.969             | 4.291.419.969             |
| 344        | 7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ         | 28          | 1.670.719.228.190         | 1.329.746.010.387         |

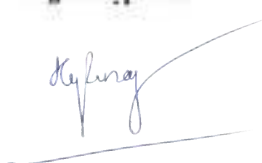
## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2026                | 01/01/2026                |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|       |                                               |             | VND                       | VND                       |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | 29          | 66.781.646.154.116        | 62.153.706.512.296        |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 40.000.000.000.000        | 40.000.000.000.000        |
| 411a  | Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 40.000.000.000.000        | 40.000.000.000.000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn                               |             | 13.856.991.851            | 13.706.420.744            |
| 414   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    |             | 401.346.224.796           | 401.346.224.796           |
| 416   | 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            |             | (1.576.214.720.758)       | (1.576.214.727.358)       |
| 417   | 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 30          | 1.772.554.673.986         | 1.734.063.547.194         |
| 418   | 6. Quỹ đầu tư phát triển                      | 29e         | 9.172.943.147.490         | 8.581.921.234.139         |
| 420   | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 10.710.121.402.647        | 7.154.047.020.674         |
| 420a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 6.298.075.112.532         | 3.389.655.975.696         |
| 420b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 4.412.046.290.115         | 3.764.391.044.978         |
| 429   | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |             | 6.287.038.434.104         | 5.844.836.792.107         |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>90.063.050.845.960</b> | <b>86.340.937.196.945</b> |

Người lập biểu



Hoàng Quốc Hưng

Phụ trách kế toán



Lưu Thị Tố Như



Ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Lê Thanh Hưng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                  | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2026 | 06 tháng đầu năm 2025 |
|-------|-----------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                                           |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 33          | 15.934.797.493.363    | 11.573.187.693.874    |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 34          | 7.065.889.988         | 6.218.347.624         |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 35          | 15.927.731.603.375    | 11.566.969.346.250    |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                       | 36          | 11.421.073.653.371    | 8.121.918.662.145     |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          |             | 4.506.657.950.004     | 3.445.050.684.105     |
| 21    | 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư |             | -                     | -                     |
| 22    | 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 37          | 791.295.200.813       | 472.506.090.910       |
| 23    | 8. Chi phí tài chính                                      | 38          | 101.606.711.179       | 163.838.970.877       |
| 24    | Trong đó: Chi phí đi vay                                  |             | 76.440.910.486        | 136.080.276.007       |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                       | 39          | 222.803.690.188       | 197.748.864.064       |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 40          | 1.368.049.431.212     | 951.623.134.738       |
| 27    | 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết               | 41          | 125.465.854.505       | 104.367.925.150       |
| 30    | 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               |             | 3.730.959.172.743     | 2.708.713.730.486     |
| 31    | 13. Thu nhập khác                                         | 42          | 2.289.562.433.254     | 954.178.974.927       |
| 32    | 14. Chi phí khác                                          | 43          | 195.064.838.609       | 145.813.645.031       |
| 40    | 15. Lợi nhuận khác                                        |             | 2.094.497.594.645     | 808.365.329.896       |
| 50    | 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     |             | 5.825.456.767.388     | 3.517.079.060.382     |
| 51    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 44          | 900.960.981.322       | 538.049.185.691       |
| 52    | 18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 45c         | (22.862.997.146)      | 44.423.745.810        |
| 60    | 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              |             | 4.947.358.783.212     | 2.934.606.128.881     |
| 61    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                     |             | 4.413.907.774.795     | 2.631.459.082.343     |
| 62    | 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        |             | 533.451.008.417       | 303.147.046.538       |
| 70    | 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 46          | 1.103                 | 658                   |

Người lập biểu

*Hyung*

Hoàng Quốc Hưng

Phụ trách kế toán

*lsh*

Lưu Thị Tố Như

Phụ trách pháp luật



Lê Thanh Hưng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2026 | 06 tháng đầu năm 2025 |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                                                                                  |             | VND                   | VND                   |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                       |                       |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 5.825.456.767.388     | 3.517.079.060.382     |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                       |                       |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 1.403.942.495.085     | 1.253.683.801.441     |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | (38.128.268.184)      | (6.568.260.139)       |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (13.522.601.481)      | (6.692.086.668)       |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         |             | (2.024.998.575.881)   | (1.268.848.563.546)   |
| 06    | - Chi phí đi vay                                                                                 |             | 76.440.910.486        | 136.080.276.007       |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      |             | 425.738.999.449       | 377.898.224.997       |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 5.654.929.726.862     | 4.002.632.452.474     |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (1.367.529.882.123)   | (342.682.493.934)     |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 2.581.557.302.870     | (957.338.026.475)     |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (402.221.661.220)     | (342.007.782.394)     |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 |             | (488.183.944.249)     | (260.973.557.632)     |
| 13    | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              |             | -                     | -                     |
| 14    | - Chi phí đi vay đã trả                                                                          |             | (67.272.134.938)      | (148.869.546.941)     |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (684.197.563.184)     | (607.712.310.614)     |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 955.155.621.534       | 155.379.424.003       |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (757.841.348.977)     | (817.331.513.538)     |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 5.424.396.116.575     | 681.096.644.949       |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                       |                       |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (757.100.113.750)     | (407.540.831.321)     |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 958.290.448.142       | 714.794.753.591       |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (14.016.760.548.025)  | (7.534.819.183.769)   |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 7.779.125.528.447     | 7.784.082.214.549     |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       |             | (5.000.000.000)       | -                     |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   |             | -                     | -                     |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 713.525.150.326       | 760.480.676.940       |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (5.327.919.534.860)   | 1.316.997.629.990     |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU                                                                                   | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2026 | 06 tháng đầu năm 2025 |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             |                                                                                            |             | VND                   | VND                   |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                                            |             |                       |                       |
| 31                                          | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                     | -                     |
| 32                                          | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                     | -                     |
| 33                                          | 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      |             | 1.513.933.024.195     | 1.809.252.455.423     |
| 34                                          | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     |             | (1.888.189.229.743)   | (4.212.717.942.635)   |
| 35                                          | 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính                                                          |             | (199.826.904)         | -                     |
| 36                                          | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             | (34.757.433.170)      | (65.979.823.230)      |
| 40                                          | Lưu chuyển nền thuần từ hoạt động tài chính                                                |             | (409.213.465.622)     | (2.469.445.310.442)   |
| 50                                          | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             |             | (312.736.883.907)     | (471.351.035.503)     |
| 60                                          | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            |             | 8.237.433.366.831     | 5.778.855.663.194     |
| 61                                          | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | (60.736.858.842)      | 238.679.705.921       |
| 70                                          | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 03          | 7.863.959.624.082     | 5.546.184.333.612     |

Người lập biểu

*Hyung*

Hoàng Quốc Hưng

Phụ trách kế toán

*lnh*

Lưu Thị Tố Như

Ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Lê Thanh Hưng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo đăng ký là 40.000.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 40.000.000.000.000 VND; tương đương 4.000.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

- |                         |                                                                             |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| - Tên giao dịch quốc tế | : Vietnam Rubber Group                                                      |
| - Tên viết tắt          | : VRG                                                                       |
| - Trụ sở chính          | : Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh         |
| - Địa chỉ giao dịch     | : Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh         |
| - Điện thoại            | : 0283 932 5234      0283 932 5235                                          |
| - Fax                   | : 0283 932 7341                                                             |
| - Website               | : <a href="https://www.vnrubbergroup.com">https://www.vnrubbergroup.com</a> |

Tổng số nhân viên của toàn Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 77.358 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 75.901 người).

#### **1.2 . Lĩnh vực kinh doanh**

Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

#### **1.3 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sản thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);

- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in trắng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

**1.4 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mủ cao su của Tập đoàn không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động đầu tư dự án được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

**1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 tăng 2.308,378 tỷ VND (tương đương mức tăng 65,63%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 4.360,762 tỷ VND (tương đương 37,7%), Giá vốn hàng bán kỳ này tăng 3.299,154 tỷ VND (tương đương 40,62%) làm cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1.061,607 tỷ VND (tương đương 30,82%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do giá cao su từ cuối năm 2025 đến nay vẫn duy trì ở mức cao, bên cạnh đó nhu cầu tiêu thụ toàn cầu tăng đặc biệt nhu cầu sản xuất lốp xe, ô tô và công nghiệp tại Trung Quốc trong khi nguồn cung thắt chặt theo mùa vụ, giá dầu tăng cao và kỳ vọng nhu cầu từ ngành lốp xe, ô tô khiến giá mủ cao su trong 06 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì ở mức cao.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay tăng 416,426 tỷ VND (tương đương tăng 43,76%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do từ năm 2025 Tập đoàn xác định việc phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá chiến lược, động lực chính yếu để Tập đoàn nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng tốc phát triển bền vững trong thời gian tới. Nhằm tạo nguồn để thực hiện các nội dung trên Tập đoàn đã thống nhất cùng với các công ty thành viên trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định hiện hành. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh 2.27 và Thuyết minh số 40).
- Thu nhập khác năm nay tăng 1.335,383 tỷ VND (tương đương 139,95%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do hoạt động thanh lý vườn cây cao su tại các đơn vị thành viên trong năm. Bên cạnh đó, các đơn vị thành viên có phát sinh khoản nhận hỗ trợ, bồi thường thiệt hại vườn cây liên quan đến việc bàn giao đất về địa phương theo các chủ trương đã được phê duyệt. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42).

**1.6 . Cấu trúc Tập đoàn**

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

| STT | Tên văn phòng đại                                         | Địa chỉ                                                                   |
|-----|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Văn phòng đại diện tại Hà Nội                             | Số 56 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội                         |
| 2   | Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia               | Số 7B, phố 466, phường Tonle Basac, quận Charkamon, Phnom Penh, Campuchia |
| 3   | Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào | Bản Hongke, huyện Saysetha, Thủ đô Viêng Chăn, Lào                        |

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện tái cơ cấu một số công ty con thông qua việc sáp nhập các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc Tập đoàn theo các quyết định của Hội đồng quản trị Tập đoàn, cụ thể như sau:

| Quyết định số                                 | Công ty bị sáp nhập                           | Công ty nhận sáp nhập             | Ngày hiệu lực sáp nhập |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Quyết định số 581/QĐ-HDQTCSVN ngày 31/12/2025 | Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh   | Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh   | 07/04/2026             |
| Quyết định số 582/QĐ-HDQTCSVN ngày 31/12/2025 | Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | 17/04/2026             |
| Quyết định số 583/QĐ-HDQTCSVN ngày 31/12/2025 | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi            | Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum   | 01/04/2026             |

Các công ty bị sáp nhập và các công ty nhận sáp nhập đều là công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% quyền biểu quyết trước và sau thời điểm sáp nhập. Do đó, các giao dịch nêu trên là hoạt động tái cơ cấu giữa các đơn vị dưới sự kiểm soát chung, làm thay đổi cơ cấu pháp lý và giảm số lượng pháp nhân trong Tập đoàn nhưng không làm thay đổi quyền kiểm soát của Tập đoàn đối với các tài sản thuần và hoạt động kinh doanh có liên quan. Số liệu về tài sản, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và luồng tiền của các công ty bị sáp nhập được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất đến ngày sáp nhập có hiệu lực. Kể từ ngày sáp nhập, các số liệu này được phản ánh thông qua công ty nhận sáp nhập.

**1.7 . Phạm vi hợp nhất Báo cáo tài chính**

Theo đó thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính Tập đoàn như sau:

| Nội dung                                                                           | Số lượng    |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| - Tổng số Công ty con trong kỳ kế toán và tại ngày hợp nhất báo cáo tài chính      | 117 Công ty |
| + Số lượng các Công ty con (trực tiếp và gián tiếp) được hợp nhất                  | 117 Công ty |
| + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất                                     | 0 Công ty   |
| - Tổng số Công ty liên kết trong kỳ kế toán và tại ngày hợp nhất báo cáo tài chính | 16 Công ty  |
| + Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất                                      | 16 Công ty  |
| + Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất                                | 0 Công ty   |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**CÔNG TY CON**

*Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ*

| STT | Tên Công ty                                   | Nơi thành lập và hoạt động                                                  | Tỷ lệ lợi<br>ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                         |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | 47 đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Đồng Nai | 100,00%          | Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên                                                                                                                     |
| 2   | Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long             | Quốc lộ 13, phường Bình Long, thành phố Đồng Nai                            | 100,00%          | Trồng, khai thác, chế biến, thương mại buôn bán mủ và các dịch vụ cho việc phát triển cao su                                                                                       |
| 3   | Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng             | Xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh                                         | 100,00%          | Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên, Trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp                                               |
| 4   | Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh              | Phường Lộc Ninh, thành phố Đồng Nai                                         | 100,00%          | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su. Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản                                                                          |
| 5   | Công ty TNHH MTV Cao su Phú                   | Xã Phú Riềng, thành phố Đồng Nai                                            | 100,00%          | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu cao su                                                                                                           |
| 6   | Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk             | Xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk                                                 | 100,00%          | Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày. Mua bán, xuất nhập khẩu: cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm                                   |
| 7   | Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo              | 801 Giải Phóng, xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk                                   | 100,00%          | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên                                                                                                           |
| 8   | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông             | Xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai                                                  | 100,00%          | Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê. Sản xuất và chế biến gỗ, Công nghiệp hỗn chất, phân bón và cao su. Khai thác và chế biến khoáng sản, Thương mại buôn bán    |
| 9   | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê                | 420 Hùng Vương, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai                                     | 100,00%          | Trồng trọt. Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su. Thương mại buôn bán. Khai hoang xây dựng vườn cây                                                                             |
| 10  | Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum               | 639 Phan Đình Phùng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi                        | 100,00%          | Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mủ cao su                                                                                                                               |
| 11  | Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang             | 536 Nguyễn Huệ, xã Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai                                    | 100,00%          | Bán buôn cao su. Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su. Sản xuất phân bón và hợp chất ni to. Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| CÔNG TY CON                                                                                                                                                   |                                    |                                                       |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------|
| STT                                                                                                                                                           | Tên Công ty                        | Nơi thành lập và hoạt động                            | Tỷ lệ lợi ích |
| Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                    |                                    |                                                       |               |
| 12                                                                                                                                                            | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Páh    | 01 Nguyễn Thị Minh Khai, xã Chư Páh, tỉnh Gia Lai     | 100,00%       |
| Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm. Sản xuất phân bón. Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu |                                    |                                                       |               |
| 13                                                                                                                                                            | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam  | Thôn Thạnh Mỹ 2, Xã Thạnh Mỹ, Thành phố Đà Nẵng       | 100,00%       |
| Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi                                                   |                                    |                                                       |               |
| 14                                                                                                                                                            | Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh    | Km22, Quốc lộ 15A, xã Hà Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh           | 100,00%       |
| Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; sản xuất gạch ngói                   |                                    |                                                       |               |
| 15                                                                                                                                                            | Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa  | 135 Đường Lý Nam Đế, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá | 100,00%       |
| Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su                                                                    |                                    |                                                       |               |
| 16                                                                                                                                                            | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị  | 264 Hùng Vương, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị    | 100,00%       |
| Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên                                                                                  |                                    |                                                       |               |
| 17                                                                                                                                                            | Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Thôn Võ Đất, xã Hồi Đức, tỉnh Lâm Đồng                | 100,00%       |
| Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su                                                                                                            |                                    |                                                       |               |

Các Đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

| STT                                                                                                                | Tên Công ty                     | Nơi thành lập và hoạt động                                    | Tỷ lệ lợi ích |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------|
| Hoạt động kinh doanh chính                                                                                         |                                 |                                                               |               |
| 18                                                                                                                 | Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam | 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 100,00%       |
| Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên |                                 |                                                               |               |
| 19                                                                                                                 | Trung tâm Y tế Cao su           | 410 Trường Chinh, phường Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh      | 100,00%       |
| Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác                          |                                 |                                                               |               |
| 20                                                                                                                 | Tạp chí Cao su Việt Nam         | 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 100,00%       |
| Bảo chi và in ấn                                                                                                   |                                 |                                                               |               |
| 21                                                                                                                 | Trường Cao đẳng Miền Đông       | 1428 Phú Riềng Đỏ, phường Bình Phước, thành phố Đồng Nai      | 100,00%       |
| Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su                                           |                                 |                                                               |               |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**CÔNG TY CON**

*Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối*

| STT | Tên Công ty                                          | Nơi thành lập và hoạt động                                                     | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 22  | Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn            | Thôn Ra Dung, xã Sông Kôn, thành phố Đà Nẵng                                   | 77,25%        | Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp |
| 23  | Công ty Cổ phần VRG - Báo Lộc                        | 263 Hoàng Văn Thụ, phường 1 Báo Lộc, tỉnh Lâm Đồng                             | 80,93%        | Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện                                                                                                                                          |
| 24  | Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông                       | TD9 10, đường Mạc Thị Bưởi, phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng                | 91,34%        | Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng                                                    |
| 25  | Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su | 64 Trương Định, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh                         | 83,50%        | Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giấy thể thao xuất khẩu, Mua bán cao su và sản phẩm cao su                                                                                                          |
| 26  | Công ty TNHH MTV Thương mại Địa ốc Hồng Phúc         | 50 - 52 Võ Văn Tần, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh                     | 83,50%        | Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Sản phẩm cao su kỹ thuật                                                                                                                                                                                |
| 27  | Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đồng Hòa                | 502A Lý Thường Kiệt, khu phố Thổng Nhứt 1, phường Di An, thành phố Hồ Chí Minh | 83,50%        | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chỉ tiết: Chế biến cây cao su và cây rừng trồng khác                                                                                                                                                         |
| 28  | Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru               | 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh                  | 83,08%        | Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao.                                                                                    |
| 29  | Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị                 | KCN Nam Đồng Hà, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị                                   | 97,31%        | Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal, Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác                                                                                    |
| 30  | Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa                     | Áp 2A, xã Phước Hòa, thành phố Hồ Chí Minh                                     | 66,62%        | Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mù cao su; Thu mua mù nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su                                                                                                                    |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CÔNG TY CON

| STT | Tên Công ty                                           | Nơi thành lập và hoạt động                                            | Tỷ lệ lợi<br>ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                 |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 31  | Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào                       | 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh         | 89,29%           | Mua bán nguyên liệu cao su (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                    |
| 32  | Công ty TNHH Cao su Việt Lào                          | Km6, Bán Huổi Nhàng Khăm, thành phố Pakse, tỉnh Champasak, CHDCND Lào | 89,29%           | Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                                                                          |
| 33  | Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình                       | Áp 7, xã Hòa Hội, thành phố Hồ Chí Minh                               | 55,06%           | Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên                                                                                                                      |
| 34  | Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn                       | Phường Hàng Gòn, thành phố Đồng Nai                                   | 50,00%           | Thu mua, sản xuất sơ chế mù cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mù cao su thiên nhiên; Kinh doanh vật tư hoá chất sản xuất cao su                                         |
| 35  | Công ty Cổ phần Quasa Geruco                          | D21, Trung tâm Thương Mại Đồng Nam Á, xã Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị      | 98,99%           | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu                                                                                                          |
| 36  | Công ty TNHH MTV Qansa Geruco Lào                     | Huyện Phine, tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào                             | 98,99%           | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu                                                                                                          |
| 37  | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su  | Đại lộ Hoà Bình, phường Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh                     | 96,49%           | Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm, thủy hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa |
| 38  | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên          | Phường Tân Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh                                | 42,30%           | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                      |
| 39  | Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An                  | Đại lộ Bình Dương, phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh           | 63,15%           | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Mua bán mù cao su                                                                |
| 40  | Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng                          | Khu phố 3, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh                        | 61,00%           | Khai thác, chế biến gỗ; sản xuất các mặt hàng: tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất                                                 |
| 41  | Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên | 410 Tôn Đức Thắng, phường Đắk Cầm, tỉnh Quảng Ngãi                    | 98,41%           | Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sắt hạch lái xe                                                                                                                                 |
| 42  | Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su                         | 12 Đường HT25, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh | 92,05%           | Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mù cao su                                                                                                                              |
| 43  | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú                       | Xã Thuận Lợi, thành phố Đồng Nai                                      | 55,24%           | Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su                                                                |



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CÔNG TY CON

| STT | Tên Công ty                                          | Nơi thành lập và hoạt động                                              | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                                |
|-----|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 44  | Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh                      | Quốc lộ 22B, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh                              | 60,00%        | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên                                                                                                                       |
| 45  | Công ty Cổ phần Cao su Sơn La                        | Tổ 17, phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La                                  | 99,36%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                                                                                                          |
| 46  | Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên                     | Bản Pa Pe, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên                           | 100,00%       | Trồng cây cao su và sơ chế mù Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su |
| 47  | Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu                      | Tổ 5, phường Đoàn kết, tỉnh Lai Châu                                    | 98,32%        | Trồng cây cao su và sơ chế mù cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiêu diện; Trồng rừng; Đại lý bán phân; Kinh doanh xuất nhập khẩu                                                          |
| 48  | Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy                       | Thôn 2, xã Ia Tới, tỉnh Quảng Ngãi                                      | 95,36%        | Trồng và chăm sóc cây cao su                                                                                                                                                              |
| 49  | Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Cao su Nghệ An     | Số 77 Quốc lộ 7, xã Anh Sơn, tỉnh Nghệ An                               | 93,03%        | Trồng cây cao su; trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                  |
| 50  | Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom         | Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh                           | 99,07%        | Kinh doanh mù cao su thiên nhiên                                                                                                                                                          |
| 51  | Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom | Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia                   | 99,07%        | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên                                                                                                                       |
| 52  | Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông                      | Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh                           | 99,07%        | Kinh doanh mù cao su thiên nhiên                                                                                                                                                          |
| 53  | Công ty TNHH Cao su Mê Kông                          | Xã Kroyer, huyện Prasat Balang, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia | 99,07%        | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên                                                                                                                       |
| 54  | Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa                        | Áp Đức Trung, xã Ngãi Giao, thành phố Hồ Chí Minh                       | 97,47%        | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch                                                                                    |
| 55  | Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng Kratie              | Thôn Phú Nguyễn, xã Phú Riêng, thành phố Đồng Nai                       | 70,00%        | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su                                                                                                           |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CÔNG TY CON

| STT | Tên Công ty                                    | Nơi thành lập và hoạt động                                                       | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                              |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 56  | Công ty Cổ phần VRG Phú Yên                    | Lô 01-11, khu phố mới Hùng Vương, đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk | 94,70%        | Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện, Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su                                        |
| 57  | Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên                | Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh                                    | 98,46%        | Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp                                                  |
| 58  | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây       | Km2, tỉnh lộ 769, xã Dầu Giây, thành phố Đồng Nai                                | 71,04%        | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                   |
| 59  | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh     | Khu công nghiệp Long Khánh, phường Bình Lộc, thành phố Đồng Nai                  | 75,68%        | Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp                                                                                    |
| 60  | Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang                | Nhóm 4, Tổ 9, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang                                     | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mủ; Chăm nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mủ cao su |
| 61  | Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát             | Khu phố 1, phường Chánh Phú Hòa, thành phố Hồ Chí Minh                           | 55,09%        | Chế biến gỗ; Mua bán mủ cao su                                                                                                                                          |
| 62  | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie         | Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Lợi, thành phố Đồng Nai                                 | 62,20%        | Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên                                                                                                                                        |
| 63  | Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie | Huyện Kratie, tỉnh Kratie, Vương Quốc Campuchia                                  | 62,20%        | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su                                                                                                                             |
| 64  | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie         | Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Đồng Nai                           | 88,73%        | Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên và cây nông nghiệp, Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp                                                                               |
| 65  | Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Kratie | Huyện Kratie, tỉnh Kratie, Vương Quốc Campuchia                                  | 88,73%        | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su                                                                                                                             |
| 66  | Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh        | Xã Đắk Pék, tỉnh Quảng Ngãi                                                      | 77,46%        | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                  |
| 67  | Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú       | Phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai                                              | 41,13%        | Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su, Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất                                   |
| 68  | Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm                 | Thôn 3, xã Bảo Lâm 3, tỉnh Lâm Đồng                                              | 93,83%        | Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản                                                             |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**CÔNG TY CON**

| STT | Tên Công ty                                         | Nơi thành lập và hoạt động                                                    | Tỷ lệ lợi<br>ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                 |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 69  | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp An Điền             | Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường DI, phường Long Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh | 92,67%           | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                      |
| 70  | Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang               | Lô M, đường số 1, Khu Công nghiệp Thanh Lộc, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang     | 99,82%           | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                             |
| 71  | Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh    | Xã Phú Riềng, thành phố Đồng Nai                                              | 87,65%           | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su, chế biến gỗ                                                                                                              |
| 72  | Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | Áp Bến Mương, xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh                                     | 50,67%           | Cưa, xẻ, bào gỗ và bao quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                            |
| 73  | Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng     | Số 277 đường 13 tháng 3, ấp Cây Vừng, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh     | 65,39%           | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ) |
| 74  | Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II                  | Xã Bùn To, tỉnh Lai Châu                                                      | 99,80%           | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                                                                                           |
| 75  | Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom          | Quốc lộ 56, xã Ngải Giao, thành phố Hồ Chí Minh                               | 92,75%           | Kinh doanh mù cao su thiên nhiên                                                                                                                                           |
| 76  | Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom  | Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia                         | 92,75%           | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                                                                                           |
| 77  | Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampong Thom          | 420 Hùng Vương, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai                                       | 99,95%           | Kinh doanh mù cao su thiên nhiên; Trồng cây điền; Trồng cây cà phê                                                                                                         |
| 78  | Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K.2            | Huyện Stoung, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia                         | 99,95%           | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                                                                                           |
| 79  | Công ty TNHH MTV Cao su Bean Heack                  | 420 Hùng Vương, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai                                       | 99,95%           | Kinh doanh mù cao su thiên nhiên                                                                                                                                           |
| 80  | Công ty TNHH Dầu tư Bean Heack                      | Huyện Stoung, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia                         | 99,95%           | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                                                                                           |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**CÔNG TY CON**

| STT | Tên Công ty                                                 | Nơi thành lập và hoạt động                                             | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                      |
|-----|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 81  | Công ty Cổ phần Cao su Mạng Yang Ratanakiri                 | 536 Nguyễn Huệ, xã Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai                               | 100,00%       | Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăm nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                        |
| 82  | Công ty TNHH MTV Cao su ChưMomiRay                          | Thôn 7, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Quảng Ngãi                    | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mùn cao su                                                                                                               |
| 83  | Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cao su Hoàng Anh Mạng Yang K | Tỉnh Ratanakiri, Campuchia                                             | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mùn cao su                                                                                                               |
| 84  | Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Đắk Đoa                        | Thôn II, xã Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai                                      | 100,00%       | Sản xuất, chế biến, kinh doanh gỗ                                                                                                                               |
| 85  | Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom       | Xã Boeung-Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia | 66,62%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mùn cao su                                                                                                               |
| 86  | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú                | Khu phố Tân An, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai                    | 45,10%        | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại                                  |
| 87  | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long            | Khu công nghiệp Minh Hưng III, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai         | 57,09%        | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. |
| 88  | Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái                              | Thôn 2, phường Văn Phú, Tỉnh Lào Cai                                   | 99,79%        | Trồng cây cao su và sơ chế mùn cao su                                                                                                                           |
| 89  | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai                    | Tiểu khu đô thị số 3, phường Cam Đường, tỉnh Lào Cai                   | 89,54%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mùn cao su                                                                                                               |
| 90  | Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri                 | Xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk                                            | 100,00%       | Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su                                    |
| 91  | Công ty TNHH Phát triển Cao su Krông Buk Ratanakiri         | Xã Talav, huyện Andoung Meas, tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia    | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mùn cao su                                                                                                               |
| 92  | Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Sưng Treng                 | Xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai                                             | 99,86%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mùn cao su                                                                                                               |
| 93  | Công ty TNHH Cao su Chư Prông K                             | Số 92 Norodom, quận Daun Penh, Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia        | 99,86%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mùn cao su                                                                                                               |



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**CÔNG TY CON**

| STT | Tên Công ty                                        | Nơi thành lập và hoạt động                                                             | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                |
|-----|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 94  | Công ty TNHH Cao su Bình Phước Kratie 1            | Huyện Kaev Seima, tỉnh Modul Kirì, Vương quốc Campuchia                                | 99,86%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                                                          |
| 95  | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie            | Số 1 đường Thống Nhất, ấp Định Thành, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh              | 95,00%        | Kinh doanh mù cao su thiên nhiên                                                                                                          |
| 96  | Công ty TNHH Phát triển Cao su Dầu Tiếng Kratie    | Huyện Chlong, tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia                                        | 95,00%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                                                          |
| 97  | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia         | Số 1 đường Thống Nhất, ấp Định Thành, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh              | 97,99%        | Kinh doanh mù cao su thiên nhiên                                                                                                          |
| 98  | Công ty TNHH Phát triển Cao su Dầu Tiếng Campuchia | Huyện Snoul, tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia                                         | 97,99%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                                                          |
| 99  | Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai        | Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Khánh, phường Bình Lộc, thành phố Đồng Nai            | 69,00%        | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Khai thác gỗ; Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế            |
| 100 | Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K             | Xã Dơn Cam Pech, huyện San Dơn, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia                | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                                                          |
| 101 | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình           | Phường Vĩnh Tân, thành phố Hồ Chí Minh                                                 | 59,64%        | Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi |
| 102 | Công ty Cổ phần VRG Khai Hoán                      | Ấp Cầu Sắt, phường Bến Cát, thành phố Hồ Chí Minh                                      | 51,04%        | Sản xuất gang tay y tế các loại                                                                                                           |
| 103 | Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh            | Tỉnh Bolikhamxay, CHDCND Lào                                                           | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                                                          |
| 104 | Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siem Riep  | Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia | 60,00%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                                                          |
| 105 | Công ty TNHH MTV Best Royal (K)                    | Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia | 60,00%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                                                          |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**CÔNG TY CON**

| STT | Tên Công ty                                           | Nơi thành lập và hoạt động                                                  | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                         |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 106 | Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay                         | Bản Sôm Phon, huyện Hùn, tỉnh Oudomxay, CHDCND Lào                          | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                   |
| 107 | Công ty TNHH VKETI                                    | Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia                                           | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                   |
| 108 | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lai Châu             | Khu 2, xã Tham Uyên, tỉnh Lai Châu                                          | 99,98%        | Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm                         |
| 109 | Công ty TNHH Cao su Ea H'Leo BM                       | Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia                                       | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                   |
| 110 | Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk             | 138 Hùng Vương, xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk                                     | 66,62%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                   |
| 111 | Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên            | Thôn Mường Nhé, xã Mường Nhé, tỉnh Điện Biên                                | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                   |
| 112 | Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van - Quảng Trị (Lào)     | Tỉnh Salavan, CHDCND Lào                                                    | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                   |
| 113 | Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản         | 269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh            | 50,00%        | Bán buôn cao su                                                                                    |
| 114 | Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh                           | Đường Điện Biên Phủ, thôn Ninh Thuận, phường Lộc Ninh, thành phố Đồng Nai   | 68,17%        | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ                                          |
| 115 | Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk | Thôn 2, xã Ea Rôk, tỉnh Đắk Lắk                                             | 60,34%        | Trồng cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su |
| 116 | Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cao su Kon Tum               | Thôn 01, xã Đắk Hà, tỉnh Quảng Ngãi                                         | 51,00%        | Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ            |
| 117 | Công ty Cổ phần Thành phố Nội thất Việt Nam           | Tòa nhà U&I, 158 đường Ngô Gia Tự, phường Thu Dầu Mỡ, thành phố Hồ Chí Minh | 31,97%        | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, kim loại                                                             |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**CÔNG TY LIÊN KẾT**

| STT | Tên Công ty                                                     | Nơi thành lập và hoạt động                                                         | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Thống Nhất                                      | Khu công nghiệp Bầu Xéo, phường Trang Bôn, thành phố Đồng Nai                      | 36,07%        | Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; kinh doanh điện, nước sạch; dịch vụ xử lý nước thải                                                                                                                                |
| 2   | Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất Thực nghiệm Cao su | 8 Trần Quý Khoách, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh                          | 27,57%        | Trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su                                                                                                                                                                                                  |
| 3   | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước        | Khu phố Hòa Vinh, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai                            | 29,17%        | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp                                                                                                                      |
| 4   | Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Đồngwà                             | Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, phường Minh Hưng, thành phố Đồng Nai          | 49,00%        | Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, đàm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ                                                                                                                            |
| 5   | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VRG Long Thành                | Lô E, Khu Công nghiệp Lộc An, Bình Sơn, xã Long Thành, thành phố Đồng Nai          | 31,00%        | Kinh doanh cơ sở hạ tầng                                                                                                                                                                                                                        |
| 6   | Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh                    | 636 Võ Văn Kiệt, phường Chợ Quán, thành phố Hồ Chí Minh                            | 27,14%        | Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; Sản xuất, mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu                                                                                                  |
| 7   | Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành                                | Lô B3,1 Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Nhuận Đức, thành phố Hồ Chí Minh        | 48,85%        | Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroic, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật                                                                                                                                        |
| 8   | Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai                        | Đường số 1, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Đồng Nai                 | 35,88%        | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng; Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cấu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp |
| 9   | Công ty Cổ phần Lộc Thịnh                                       | Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai         | 32,59%        | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp                                       |
| 10  | Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO                      | Lô K3, K6, K7 Đường N9A, Khu Công nghiệp Dầu Giây, xã Dầu Giây, thành phố Đồng Nai | 49,06%        | Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                         |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**CÔNG TY LIÊN KẾT**

| STT | Tên Công ty                                              | Nơi thành lập và hoạt động                                               | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                                    |
|-----|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11  | Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh               | Khu Công nghiệp Ia Khroi, thôn Tân Lập, xã Ia Khroi, tỉnh Gia Lai        | 34,32%        | Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                        |
| 12  | Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh   | 16 Võ Liêm Sơn, phường Thành Sơn, tỉnh Hà Tĩnh                           | 35,94%        | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng                                                                            |
| 13  | Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên          | Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Bình An, thành phố Đồng Nai | 8,46%         | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                       |
| 14  | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào                | Số 77 Đại lộ Bình Dương, phường Lát Thiều, thành phố Hồ Chí Minh         | 49,00%        | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào                                                                                                                                           |
| 15  | Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam | 165 Bạch Đằng, phường Lê Thanh Nghi, thành phố Hải Phòng                 | 36,47%        | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh Khu Công nghiệp; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe |
| 16  | Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn                          | Thôn 7, xã Phú Cát, thành phố Hà Nội                                     | 19,98%        | Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.                                          |

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 54 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Xác định quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại các Công ty con:

- *Xác định quyền biểu quyết:* Tập đoàn nắm giữ trực tiếp quyền biểu quyết ở công ty con thông qua sở vốn Tập đoàn đầu tư trực tiếp vào công ty con.
  - *Xác định tỷ lệ lợi ích:*
    - + *Tỷ lệ lợi ích trực tiếp:* Tập đoàn có lợi ích trực tiếp trong công ty con nếu Tập đoàn sở hữu một phần hoặc toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Nếu công ty con không bị sở hữu toàn bộ bởi Tập đoàn thì các cổ đông không kiểm soát của công ty con cũng có lợi ích trực tiếp trong công ty con. Lợi ích trực tiếp được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị tài sản thuần của bên nhận đầu tư.
    - + *Tỷ lệ lợi ích gián tiếp:* Tập đoàn nắm giữ lợi ích gián tiếp trong một công ty con nếu một phần tài sản thuần của công ty con này được nắm giữ trực tiếp bởi một công ty con khác trong tập đoàn. Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Tập đoàn ở công ty con được xác định thông qua tỷ lệ lợi ích của công ty con đầu tư trực tiếp.
- $$\text{Tỷ lệ (\%) lợi ích gián tiếp của Tập đoàn tại công ty con} = \text{Tỷ lệ (\%) lợi ích tại công ty con đầu tư trực tiếp} \times \text{Tỷ lệ (\%) lợi ích của công ty con đầu tư gián tiếp tại công ty con}$$

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

## **2.5 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá là hợp lý.



## 2.6 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.7 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi các công ty thành viên thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn góp chủ sở hữu được quy ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong từng kỳ được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ của khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán (tỷ giá bình quân giữa các tháng trong kỳ), nếu chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

**2.8 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi các công ty thành viên thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi các công ty thành viên mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**2.10 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Tập đoàn sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

## **2.11 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá, trái phiếu, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
- + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

- + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- Sau khi sáp nhập, Tập đoàn tiếp nhận nguyên trạng các khoản công nợ từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, bao gồm giá trị khoản nợ, tình trạng phân loại nợ và mức dự phòng rủi ro tín dụng đã được xác định tại thời điểm sáp nhập. Theo đó, nhằm đảm bảo tính nhất quán và liên tục trong việc theo dõi, quản lý và xử lý các khoản công nợ được tiếp nhận, Tập đoàn tiếp tục duy trì nguyên tắc, phương pháp phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đã được Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam áp dụng tại thời điểm bàn giao, trên cơ sở Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Việc Tập đoàn tiếp tục duy trì nguyên tắc và phương pháp xử lý theo các quy định này chỉ áp dụng đối với các khoản công nợ được tiếp nhận nguyên trạng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam tại thời điểm sáp nhập, nhằm đảm bảo việc theo dõi và xử lý các khoản công nợ này được thực hiện nhất quán với cơ sở phân loại và xác định dự phòng tại thời điểm tiếp nhận, cho đến khi các khoản công nợ được thu hồi, xử lý hoặc có căn cứ phù hợp để thay đổi phương pháp xử lý.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phi khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh” và “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Xác định quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại các Công ty liên kết tương tự như việc xác định quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại các Công ty con (xem chi tiết tại *Thuyết minh 2.4*).

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tập đoàn thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tập đoàn thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Tập đoàn xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Tập đoàn thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tập đoàn trước khi xác định phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tập đoàn thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Tập đoàn dùng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trở thành khoản đầu tư tài chính dài hạn, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi chưa thực hiện tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết tại thời điểm ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

*Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

#### **2.12 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các chế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **2.13 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến hàng tồn kho, Tập đoàn xem xét trích lập dự phòng phải trả theo từng hợp đồng có rủi ro lớn và ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **2.14 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 08 - 20 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 02 - 20 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao theo % | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao theo % |
|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| Năm thứ 1     | 2,50                  | Năm thứ 11    | 7,00                  |
| Năm thứ 2     | 2,80                  | Năm thứ 12    | 6,60                  |
| Năm thứ 3     | 3,50                  | Năm thứ 13    | 6,20                  |
| Năm thứ 4     | 4,40                  | Năm thứ 14    | 5,90                  |
| Năm thứ 5     | 4,80                  | Năm thứ 15    | 5,50                  |
| Năm thứ 6     | 5,40                  | Năm thứ 16    | 5,40                  |
| Năm thứ 7     | 5,40                  | Năm thứ 17    | 5,00                  |
| Năm thứ 8     | 5,10                  | Năm thứ 18    | 5,00                  |
| Năm thứ 9     | 5,10                  | Năm thứ 19    | 5,20                  |
| Năm thứ 10    | 5,00                  | Năm thứ 20    | Giá trị còn lại       |

**2.15 . Tài sản sinh học**

Tài sản sinh học của Tập đoàn bao gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần như trứng què và các loại cây trồng lấy sản phẩm một lần như cây keo lai, cao su lấy gỗ, các loại cây gỗ rừng...

Toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc...phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học. Trường hợp nếu các chi phí này phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Tập đoàn thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản sinh học có thời gian thu hoạch trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh thông thường được phân loại là tài sản ngắn hạn, các tài sản còn lại được phân loại là tài sản dài hạn.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi thấy có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản sinh học bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học, Tập đoàn sẽ trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

**2.16 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |                                 |
|--------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm                     |
| - Quyền sử dụng đất      | Theo thời hạn quyền sử dụng đất |

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**2.17 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 năm - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.18 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.19 . Chi phí chờ phân bổ**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Do đặc thù của ngành cao su tại Việt Nam, việc thu hoạch mủ cao su thường diễn ra từ tháng 04 đến tháng 12 hàng năm, nên một số khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su trong kỳ này nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm đã được Tập đoàn phân bổ theo tỷ lệ tương ứng giữa sản lượng cao su khai thác thực tế trong kỳ so với sản lượng cao su khai thác theo kế hoạch cả năm. Phần chi phí còn lại đang theo dõi trên chi tiêu "Chi phí chờ phân bổ" sẽ được phân bổ hết vào chi phí sản xuất trong 06 tháng cuối năm (Xem thêm thuyết minh số 17a).
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

## **2.20 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.21 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi các công ty thành viên không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty thành viên theo quy định của pháp luật liên quan.

*Đối với Công ty mẹ và các đơn vị thành viên thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán:*

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức; sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

*Đối với các đơn vị thành viên còn lại:*

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

## **2.22 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

**2.23 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở đang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.24 . Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Tập đoàn là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả; trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải;... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.25 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.26 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.27 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập nhằm tạo nguồn kinh phí ổn định để thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển giao và ứng dụng công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ và năng lực cạnh tranh của Tập đoàn.

Việc trích lập Quỹ được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành, bao gồm Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ, cụ thể:

- Tập đoàn tự quyết định mức trích lập hàng năm từ thu nhập tính thuế TNDN, với tỷ lệ tối đa không quá 20% thu nhập tính thuế trong năm tài chính.
- Quỹ được hạch toán và theo dõi riêng biệt theo chế độ kế toán hiện hành.
- Tập đoàn lập và nộp Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cùng với tờ khai quyết toán thuế TNDN hàng năm theo hướng dẫn của cơ quan thuế.

Trong thời hạn 05 năm kể từ năm trích lập, nếu Quỹ không được sử dụng, sử dụng không hết 70% số đã trích lập, hoặc sử dụng không đúng mục đích thì Tập đoàn sẽ phải nộp lại ngân sách nhà nước phần thuế TNDN đã được trừ tương ứng với khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng quy định. Đồng thời nộp tiền lãi phát sinh từ số thuế TNDN phải nộp lại (tính theo mức lãi suất chậm nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế hiện hành).

## 2.28 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu mua lại của chính Tập đoàn trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Tập đoàn sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh trong số dư khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho đến khi thanh lý khoản đầu tư bao gồm:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thuộc phần vốn đầu tư thuần của Tập đoàn tại cơ sở ở nước ngoài;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

## 2.29 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất;

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

### *Doanh thu bán điện*

Doanh thu từ hoạt động bán điện được xác định căn cứ theo sản lượng điện thực tế đã cung cấp cho khách hàng và đơn giá bán điện theo Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng có liên quan do Công ty ký kết với bên mua.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**2.30 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.31 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

**2.32 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.33 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.  
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

**2.34 . Bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư**

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**2.35 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



**c) Chính sách ưu đãi thuế**

Đối với các Dự án tại Việt Nam: Ưu đãi thuế về ngành nghề và địa bàn theo khoản 1, Điều 4; khoản 2, khoản 3 Điều 18; khoản 4, Điều 19 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ.

Đối với các Dự án tại Vương quốc Campuchia: Theo các thông báo của Tổng cục thuế Campuchia về việc miễn đóng thuế lợi tức (thuế thu nhập) và Công văn số 3498/CSVN-TCKT ngày 11/12/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế thu nhập (thuế TNDN) đối với các dự án đầu tư tại Campuchia. Theo đó, các Công ty được miễn thuế lợi tức với thời hạn như sau:

- Thời gian khởi đầu: Là thời gian bắt đầu từ khi dự án được Hội đồng Phát triển Vương quốc Campuchia (gọi tắt là "CDC") cấp giấy chứng nhận đầu tư vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm chịu thuế, trước năm mà Công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc vào năm thứ 3 tính từ khi dự án đầu tư có thu nhập đầu tiên và Công ty phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước.
- Thời gian ưu tiên: Theo quy định của Luật Quản lý tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm.

Đối với các Dự án tại CHDCND Lào: Theo hợp đồng phát triển dự án trồng cây cao su, cây công nghiệp và xây dựng nhà máy chế biến tại địa bàn các tỉnh, các Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ 07 năm - 10 năm kể từ năm bắt đầu khai thác và chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% cho những năm tiếp theo.

**d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong kỳ kế toán, Tập đoàn được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b1 và điểm b2 khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ;
- Thuế suất 10% đối với thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ;
- Thuế suất 15% đối với thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ;
- Trường Cao đẳng Miền Đông áp dụng việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp dựa trên doanh thu tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/08/2025. Theo đó, nhà trường đăng ký với cơ quan thuế và được cơ quan thuế chấp nhận tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ doanh thu từ 2% đến 5% chi tiết cho từng loại hình dịch vụ. Từ ngày 01/09/2025 áp dụng thuế suất 20% cho hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

### 2.36 . Lãi trên cổ phiếu (EPS)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

### 2.37 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.38 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh mủ cao su; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su; chế biến gỗ; xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng; kinh doanh điện năng và các hoạt động kinh doanh khác; các hoạt động này diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Báo cáo bộ phận của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh mà không lập theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                           | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                                  | 148.070.646.349          | 172.960.709.122          |
| Tiền gửi không kỳ hạn                     | 4.011.980.115.325        | 3.351.863.471.100        |
| Tiền đang chuyển                          | 7.913.511.442            | -                        |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup> | 3.695.995.350.966        | 4.712.609.186.609        |
|                                           | <b>7.863.959.624.082</b> | <b>8.237.433.366.831</b> |

<sup>(1)</sup> Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 8,75%/năm.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                     | 30/06/2026         |                        |                   |                    | 01/01/2026             |                  |                   |  |
|-------------------------------------|--------------------|------------------------|-------------------|--------------------|------------------------|------------------|-------------------|--|
|                                     | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng  | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá trị dự phòng  |  |
|                                     | VND                | VND                    | VND               | VND                | VND                    | VND              | VND               |  |
| <b>Ngắn hạn</b>                     |                    |                        |                   |                    |                        |                  |                   |  |
| - Giá trị gốc                       | 21.036.440.843.679 | 21.027.037.194.970     | (9.403.648.709)   | 14.461.576.865.005 | 14.452.173.216.296     |                  | (9.403.648.709)   |  |
| + Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(a)</sup> | 20.759.406.500.431 | 20.751.658.251.431     | (7.748.249.000)   | 14.214.728.125.856 | 14.206.979.876.856     |                  | (7.748.249.000)   |  |
| + Các khoản cho vay <sup>(a)</sup>  | 20.751.638.251.431 | 20.751.658.251.431     | -                 | 14.206.979.876.856 | 14.206.979.876.856     |                  | -                 |  |
| - Giá trị lãi                       | 7.748.249.000      | -                      | (7.748.249.000)   | 7.748.249.000      | -                      |                  | (7.748.249.000)   |  |
| + Lãi nền giữ, lãi trái phiếu       | 277.034.343.248    | 275.378.943.539        | (1.655.399.709)   | 246.848.739.149    | 245.193.339.440        |                  | (1.655.399.709)   |  |
| + Lãi cho vay ngắn hạn              | 275.378.943.539    | 275.378.943.539        | -                 | 245.193.339.440    | 245.193.339.440        |                  | -                 |  |
|                                     | 1.655.399.709      | -                      | (1.655.399.709)   | 1.655.399.709      | -                      |                  | (1.655.399.709)   |  |
| <b>Dài hạn</b>                      |                    |                        |                   |                    |                        |                  |                   |  |
| - Giá trị gốc                       | 860.594.497.421    | 507.596.661.771        | (352.997.825.650) | 1.167.841.000.517  | 799.084.309.867        |                  | (368.756.690.650) |  |
| + Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(a)</sup> | 849.840.494.867    | 496.842.669.217        | (352.997.825.650) | 1.156.883.849.864  | 788.127.159.214        |                  | (368.756.690.650) |  |
| + Trái phiếu                        | 84.115.000.000     | 84.115.000.000         | -                 | 387.875.149.781    | 387.875.149.781        |                  | -                 |  |
| + Các khoản cho vay <sup>(a)</sup>  | 5.000.000.000      | 5.000.000.000          | -                 | 5.000.000.000      | 5.000.000.000          |                  | -                 |  |
| - Giá trị lãi                       | 760.725.494.867    | 407.727.669.217        | (352.997.825.650) | 764.008.700.083    | 395.252.009.433        |                  | (368.756.690.650) |  |
| + Lãi cho vay ngắn hạn              | 10.753.992.554     | 10.753.992.554         | -                 | 10.957.150.653     | 10.957.150.653         |                  | -                 |  |
|                                     | 10.753.992.554     | 10.753.992.554         | -                 | 10.957.150.653     | 10.957.150.653         |                  | -                 |  |
|                                     | 21.897.035.331.100 | 21.534.633.856.741     | (362.401.474.359) | 15.629.417.865.522 | 15.251.257.526.163     |                  | (378.160.339.359) |  |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

<sup>(1)</sup> Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,4%/năm đến 8,6%/năm.

<sup>(2)</sup> Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm đến 9,15%/năm.

<sup>(3)</sup> Thông tin chi tiết các khoản giá trị gốc cho vay:

|                                                                                       | 01/01/2026             |                          | Biến động Giá gốc trong kỳ |                      |         |                  | 30/06/2026             |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|---------|------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                                       | Giá gốc                | Giá trị dự phòng         | Phát sinh tăng             | Phát sinh giảm       | Giá gốc | Giá trị dự phòng | Giá gốc                | Giá trị dự phòng         |
|                                                                                       | VND                    | VND                      | VND                        | VND                  | VND     | VND              | VND                    | VND                      |
| <b>Ngân hạn</b>                                                                       |                        |                          |                            |                      |         |                  |                        |                          |
| - Cho vay tại các Công ty thành viên trong Tập đoàn                                   | 219.124.000            | (219.124.000)            | -                          | -                    | -       | -                | 219.124.000            | (219.124.000)            |
| - Cho vay tại Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam                       | 7.529.125.000          | (7.529.125.000)          | -                          | -                    | -       | -                | 7.529.125.000          | (7.529.125.000)          |
|                                                                                       | <b>7.748.249.000</b>   | <b>(7.748.249.000)</b>   | -                          | -                    | -       | -                | <b>7.748.249.000</b>   | <b>(7.748.249.000)</b>   |
| <b>Dài hạn</b>                                                                        |                        |                          |                            |                      |         |                  |                        |                          |
| - Cho vay tại các Công ty thành viên trong Tập đoàn                                   | 60.035.004.653         | -                        | -                          | 1.060.205.216        | -       | -                | 58.974.799.437         | -                        |
| - Cho vay tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sắp nhập <sup>(1)</sup> | 703.973.695.430        | (368.756.690.650)        | -                          | 2.223.000.000        | -       | -                | 701.750.695.430        | (352.997.825.650)        |
| + Cho vay theo hình thức Repo có phiếu                                                | 51.616.359.215         | (42.736.059.215)         | -                          | 30.000.000           | -       | -                | 51.586.359.215         | (42.844.559.215)         |
| + Cho vay khách hàng                                                                  | 652.357.336.215        | (326.020.631.435)        | -                          | 2.193.000.000        | -       | -                | 650.164.336.215        | (309.153.266.435)        |
|                                                                                       | <b>764.008.700.083</b> | <b>(368.756.690.650)</b> | -                          | <b>3.283.205.216</b> | -       | -                | <b>760.725.494.867</b> | <b>(352.997.825.650)</b> |

<sup>(1)</sup> Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 09.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

|                                                                                  | 30/06/2026       |                           |                                                      | 01/01/2026       |                           |                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                                                  | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Giá trị ghi sổ<br>theo phương pháp<br>vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Giá trị ghi sổ<br>theo phương pháp<br>vốn chủ sở hữu |
|                                                                                  |                  |                           | VND                                                  |                  |                           | VND                                                  |
| - Công ty Cổ phần Thông Nhất                                                     | 36,07%           | 36,07%                    | 86.748.205.143                                       | 36,07%           | 36,07%                    | 86.200.905.273                                       |
| - Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và<br>Sản xuất Thực nghiệm Cao su (Visorutex) | 27,57%           | 27,57%                    | 2.616.215.833                                        | 27,57%           | 27,57%                    | 2.616.215.833                                        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở<br>Hạ tầng Bình Phước                    | 29,17%           | 29,17%                    | 62.376.502.838                                       | 29,17%           | 29,17%                    | 66.726.794.166                                       |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwua                                           | 49,00%           | 49,00%                    | 535.084.951.080                                      | 49,00%           | 49,00%                    | 665.746.657.103                                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VRG<br>Long Thành                            | 31,00%           | 31,00%                    | 258.558.945.513                                      | 31,00%           | 31,00%                    | 415.288.435.513                                      |
| - Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí<br>Minh                                | 27,14%           | 27,14%                    | 31.101.709.210                                       | 27,14%           | 27,14%                    | 30.684.513.921                                       |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành                                               | 48,85%           | 48,85%                    | 108.933.302.056                                      | 48,85%           | 48,85%                    | 106.277.272.107                                      |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng<br>Nai                                    | 35,88%           | 41,50%                    | 11.196.012.529                                       | 35,88%           | 41,50%                    | 11.155.495.521                                       |
| - Công ty Cổ phần Lộc Thịnh                                                      | 32,59%           | 32,59%                    | 36.148.381.603                                       | 32,59%           | 32,59%                    | 36.107.044.853                                       |
| - Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA<br>DO                                  | 49,06%           | 49,06%                    | -                                                    | 49,06%           | 49,06%                    | -                                                    |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư<br>Pah                                  | 34,32%           | 34,32%                    | 7.798.191.948                                        | 34,32%           | 34,32%                    | 7.783.844.443                                        |





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**  
**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)**

|                                                      | 30/06/2026 |                        | 01/01/2026       |                        |
|------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------|------------------------|
|                                                      | Giá gốc    | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                      | VND        | VND                    | VND              | VND                    |
| - Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam <sup>(1,2)</sup> | -          | -                      | -                | -                      |
| - Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh <sup>(1,2)</sup>   | -          | -                      | -                | -                      |

<sup>(1)</sup> Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu đầu tư ban đầu còn nắm giữ và giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE và UPCOM tại ngày 30/06/2026 và 31/12/2025.

| Mã chứng khoán                                       | Số lượng cổ phiếu |                                | Số lượng Cổ phiếu |          | Số lượng Cổ phiếu                     |            |
|------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------|----------|---------------------------------------|------------|
|                                                      | đầu tư ban đầu    | thường được chia lũy kế đầu kỳ | Cổ phiếu          | Cổ phiếu | thường được chia đang nắm giữ cuối kỳ | Cổ phiếu   |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG                 | SIP               | 9.100.152                      | 16.942.623        | -        | -                                     | 26.042.775 |
| - Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế                        | EIC               | 4.320.000                      | -                 | -        | -                                     | 4.320.000  |
| - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần | TL4               | 2.713.198                      | -                 | -        | -                                     | 2.713.198  |

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(2)</sup> Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 VND do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.



**5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

|                                                                                                       | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                       | VND                      | VND                      |
| - Phải thu khách hàng mua mủ cao su nội địa                                                           | 236.383.234.906          | 371.506.175.885          |
| - Phải thu khách hàng mua mủ cao su xuất khẩu                                                         | 205.372.703.791          | 288.361.025.934          |
| - Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mủ cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ   | 231.267.956.032          | 379.666.182.919          |
| - Phải thu khách hàng về hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng                                      | 69.762.218.217           | 132.093.096.647          |
| - Phải thu khách hàng mua cây cao su thanh lý, gãy đổ                                                 | 5.048.340.800            | 5.042.895.000            |
| - Phải thu khách hàng về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị              | 4.565.364.214            | 303.374.372              |
| - Phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, giám sát và các dịch vụ thẩm định trong xây lắp công trình | -                        | 570.964.000              |
| - Phải thu về khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư                                     | 85.798.488.504           | 167.651.894.047          |
| - Phải thu khách hàng hoạt động cho thuê tài sản                                                      | 125.202.195.560          | 28.215.526.078           |
| - Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác                                      | 387.517.963.949          | 172.306.064.110          |
|                                                                                                       | <b>1.350.918.465.973</b> | <b>1.545.717.198.992</b> |

*Trong đó:*

- Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan
  - Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên khác
- (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 53)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**a) Ngắn hạn**

|                                                                   | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                   | VND                    | VND                    |
| - Trả trước người bán về hàng hóa nội địa                         | 117.737.315.405        | 76.661.474.857         |
| - Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu                       | 59.222.991.598         | 562.715.409            |
| - Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng    | 64.184.434.553         | 49.974.937.166         |
| - Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp            | 92.730.146.105         | 45.279.397.716         |
| - Trả trước người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyên giao công nghệ | 1.077.552.090          | 159.579.744            |
| - Trả trước người bán khác                                        | 180.717.116.034        | 104.529.503.820        |
|                                                                   | <b>515.669.555.785</b> | <b>277.167.608.712</b> |

**b) Dài hạn**

|                                                                | 30/06/2026         | 01/01/2026           |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                | VND                | VND                  |
| - Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng | -                  | 2.006.076.275        |
| - Trả trước người bán khác                                     | 851.808.697        | 851.808.697          |
|                                                                | <b>851.808.697</b> | <b>2.857.884.972</b> |

**7 . PHẢI THU KHÁC**

**a) Ngắn hạn**

|                                                                                                | 30/06/2026               | 01/01/2026             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                                | VND                      | VND                    |
| - Tạm ứng                                                                                      | 197.108.685.204          | 108.432.536.502        |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược                                                                      | 74.256.478.874           | 51.706.789.075         |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                                    | 339.458.477.270          | 23.400.379.655         |
| - Phải thu người lao động                                                                      | 21.525.307.579           | 4.352.786.874          |
| - Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN                                                              | 10.298.746.624           | 13.974.856.267         |
| - Nguồn kinh phí chờ quyết toán                                                                | 45.654.388.030           | 39.173.925.406         |
| - Phải thu về các khoản đầu tư vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)                           | 33.300.484.246           | 32.854.029.483         |
| - Phải thu theo quyết định của thanh tra, kiểm toán và quyết định của cơ quan quản lý nhà nước | -                        | 335.349.085            |
| - Phải thu ngắn hạn khác                                                                       | 1.010.776.262.074        | 454.437.665.476        |
|                                                                                                | <b>1.732.378.829.901</b> | <b>728.668.317.823</b> |

**Trong đó:**

|                                               |                   |                 |
|-----------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| - Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan | 302.920.000.000   | 110.000.000     |
| - Phải thu ngắn hạn khác là các bên khác      | 1.429.458.829.901 | 728.558.317.823 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 53)

**b) Dài hạn**

|                                                                      | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                      | VND                    | VND                    |
| - Tạm ứng                                                            | 2.402.300.000          | 1.523.500.000          |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược                                            | 53.352.700.903         | 50.886.423.489         |
| - Nguồn kinh phí chờ quyết toán                                      | 34.039.821.696         | 19.301.780.679         |
| - Phải thu về các khoản đầu tư vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) | 21.797.857.852         | 24.311.103.516         |
| - Phải thu dài hạn khác                                              | 38.328.569.499         | 41.969.506.836         |
|                                                                      | <b>149.921.249.950</b> | <b>137.992.314.520</b> |

**8 . TÀI SẢN THIÊU CHỜ XỬ LÝ**

|                   | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
|                   | VND                   | VND                   |
| - Tiền            | 8.294.774.985         | 6.753.129.068         |
| - Hàng tồn kho    | 54.846.761.102        | 54.975.817.277        |
| - Tài sản cố định | 6.768.389.848         | 4.988.752.895         |
| - Tài sản khác    | 26.075.021.103        | 8.686.837.563         |
|                   | <b>95.984.947.038</b> | <b>75.404.536.803</b> |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

9 . NỢ XẤU

|                                                                                                    | 30/06/2026     |                  | 01/01/2026             |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------------|------------------|
|                                                                                                    | Giá trị gốc nợ |                  | Giá trị có thể thu hồi |                  |
|                                                                                                    | VND            | VND              | VND                    | VND              |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                |                  |                        |                  |
| - Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G Sa Do                                                       | 53.984.633.144 | (53.984.633.144) | 53.984.633.144         | (53.984.633.144) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim                                                        | 26.927.521.922 | (22.965.011.299) | 26.927.521.922         | (20.278.803.207) |
| - Công ty TNHH Hóa chất Công nghiệp Thái Hòa                                                       | 21.362.738.057 | (21.362.738.057) | 21.362.738.057         | (14.953.916.639) |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta                                                                | 19.984.360.000 | (19.984.360.000) | 19.984.360.000         | (19.984.360.000) |
| - Shin Foong Specialty and Applied Materials Co., Ltd                                              | 25.965.201.430 | (25.365.201.430) | 26.013.968.790         | (600.000.000)    |
| - Lãng Biệt thự du lịch sinh thái Quận 9                                                           | 11.250.000.000 | -                | 11.250.000.000         | (11.250.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su                                                           | 13.652.000.000 | -                | 13.652.000.000         | (13.652.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại và Nội thất Đồng Dương                                | 9.861.193.744  | (9.861.193.744)  | 9.861.193.744          | (9.861.193.744)  |
| - Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Đồng Tháp                                    | 8.956.471.270  | (8.956.471.270)  | 8.956.471.270          | (8.956.471.270)  |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hữu Nghị                                                | 7.843.792.484  | (7.843.792.484)  | 7.843.792.484          | (7.843.792.484)  |
| - Công ty Cổ phần Giấy Ưu Việt                                                                     | 71.089.114     | (32.460.537)     | 5.566.565.134          | (5.442.522.362)  |
|                                                                                                    |                | 38.628.577       | 124.042.772            |                  |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

9 - NỢ XẤU

|                                                                                                    | 30/06/2026      |                | 01/01/2026             |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|------------------------|-------------------|
|                                                                                                    | Giá trị gốc nợ  |                | Giá trị có thể thu hồi |                   |
|                                                                                                    | VND             | VND            | VND                    | VND               |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                 |                |                        |                   |
| - Công ty Vật liệu Xây dựng Xây lắp Bộ thương mại                                                  | 5.007.361.732   | -              | (5.007.361.732)        | -                 |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Duy Anh                                                      | 5.536.301.264   | -              | (5.536.301.264)        | -                 |
| - Công ty Cổ phần Kết nối Tân Trung Thành                                                          | 4.262.586.793   | -              | (4.262.586.793)        | -                 |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM)          | 3.870.681.600   | -              | (3.870.681.600)        | -                 |
| - Ông Đỗ Minh Tiến                                                                                 | 4.022.919.322   | 622.806.500    | (3.400.112.822)        | 622.806.500       |
| - Romi Spot                                                                                        | 5.102.350.426   | -              | (5.102.350.426)        | -                 |
| - Các đối tượng công nợ khác                                                                       | 286.271.052.982 | 46.612.963.580 | (239.658.089.402)      | 22.014.039.278    |
|                                                                                                    | 513.932.255.284 | 76.602.110.710 | (437.330.144.574)      | 477.932.912.107   |
|                                                                                                    |                 |                |                        | 61.232.397.473    |
|                                                                                                    |                 |                |                        | (416.700.514.634) |



<sup>(1)</sup> Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015. Tại ngày 30/06/2026 bao gồm 173 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

|                                                     | 30/06/2026        | 01/01/2026        |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                     | VND               | VND               |
| Lãi dự thu <sup>(1)</sup>                           | 2.208.752.143.909 | 2.185.319.695.386 |
| - Lãi cho vay chưa thu được                         | 2.199.885.377.491 | 2.176.452.928.968 |
| - Lãi nhận repo cổ phiếu chưa thu được              | 8.866.766.418     | 8.866.766.418     |
| Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay | 1.382.547.510.861 | 1.398.428.340.861 |

<sup>(1)</sup> Khoản lãi cho vay đang được Tập đoàn theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CDKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 30/06/2026 bao gồm:

| Tình trạng hồ sơ                                                                       | Số hồ sơ | Số dư nợ        |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|
|                                                                                        |          | Nợ gốc          | Nợ lãi            |
|                                                                                        |          | VND             | VND               |
| Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án                                                      | 26       | 382.024.156.261 | 958.981.935.862   |
| - Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án                                     | 20       | 334.979.385.478 | 900.768.048.204   |
| - Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý có bản án                                          | 2        | 12.112.850.582  | 52.682.624.628    |
| - Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ | 4        | 34.931.920.201  | 5.531.263.030     |
| Hồ sơ tại cơ quan thi hành án                                                          | 146      | 319.586.539.169 | 1.249.686.380.961 |
| - Hồ sơ đang thi hành án có Tài sản thế chấp (được thi hành án và bị thi hành án)      | 8        | 40.890.764.794  | 126.681.345.275   |
| - Hồ sơ đang thi hành án có tài sản thế chấp (được thi hành án)                        | 37       | 267.649.104.055 | 741.684.735.362   |
| - Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp                                          | 101      | 11.046.670.320  | 381.320.300.324   |
| Hồ sơ chưa khởi kiện                                                                   | 1        | 140.000.000     | 83.827.086        |
|                                                                                        | 173      | 701.750.695.430 | 2.208.752.143.909 |

<sup>(2)</sup> Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu:

| Khách hàng                       | Tài sản bảo đảm (cổ phần)        | Số lượng cổ phiếu | 30/06/2026     |                  |
|----------------------------------|----------------------------------|-------------------|----------------|------------------|
|                                  |                                  |                   | Giá trị gốc nợ | Giá trị dự phòng |
|                                  |                                  |                   | VND            | VND              |
| Tô Đình Chiến                    | Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh  | 1.650.000         | 16.496.910.403 | 16.496.910.403   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân | Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh  | 1.000.000         | 7.000.000.000  | 7.000.000.000    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân | Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh  | 900.000           | 9.000.000.000  | 9.000.000.000    |
| Vương Đăng                       | Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh  | 100.000           | 157.528.611    | 157.528.611      |
| Lê Thanh Nhã                     | Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân | 1.200.000         | 5.500.000.000  | 5.500.000.000    |
| Lê Thanh Nhã                     | Mã CK: HAG                       | 506.000           | 13.431.920.201 | 5.690.120.201    |
|                                  |                                  |                   | 51.586.359.215 | 43.844.559.215   |

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**10 . HÀNG TỒN KHO**

|                                       | 30/06/2026               |                         | 01/01/2026               |                         |
|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                       | Giá gốc                  | Giá trị dự phòng        | Giá gốc                  | Giá trị dự phòng        |
|                                       | VND                      | VND                     | VND                      | VND                     |
| - Hàng mua đang đi đường              | 33.344.335.147           | -                       | 82.107.892.068           | -                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 745.310.249.207          | (6.141.912.249)         | 539.127.341.649          | (2.540.206.285)         |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 283.477.740.577          | -                       | 228.767.841.804          | (532.782.992)           |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.344.297.117.628        | -                       | 877.802.900.400          | -                       |
| - Sản phẩm                            | 1.595.111.877.595        | (24.700.487.714)        | 4.842.182.749.205        | (21.728.129.275)        |
| - Hàng hoá                            | 11.199.596.715           | -                       | 14.578.077.856           | (3.853.339.171)         |
| - Hàng gửi đi bán                     | 10.969.574.575           | (34.865.443)            | 39.310.556.122           | (40.809.914)            |
|                                       | <b>4.023.710.491.444</b> | <b>(30.877.265.406)</b> | <b>6.623.877.359.104</b> | <b>(28.695.267.637)</b> |

**11 . TÀI SẢN SINH HỌC**

|                                                                  | 30/06/2026             |                        | 01/01/2026             |                        |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                  | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                               |                        |                        |                        |                        |
| - Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần                              | 230.735.040            | 230.735.040            | 202.545.537            | 202.545.537            |
| - Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần                | 17.673.382.629         | 17.673.382.629         | 5.146.009.047          | 5.146.009.047          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                |                        |                        |                        |                        |
| - Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần <sup>(1)</sup> | 305.975.886.785        | 305.975.886.785        | 296.289.623.890        | 296.289.623.890        |
|                                                                  | <b>323.880.004.454</b> | <b>323.880.004.454</b> | <b>301.638.178.474</b> | <b>301.638.178.474</b> |

<sup>(1)</sup> Thông tin chi tiết:

|                                                           | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                           | VND                    | VND                    |
| - Vồng nguyên liệu cho nhà máy chế biến gỗ <sup>(1)</sup> | 84.743.530.847         | 86.516.253.917         |
| - Vườn cây cao su lấy gỗ                                  | 86.579.737.441         | 61.724.974.211         |
| - Vườn cây keo lai, vườn tràm                             | 121.595.240.940        | 130.613.013.563        |
| - Vườn cây khác                                           | 13.057.377.557         | 17.435.382.199         |
|                                                           | <b>305.975.886.785</b> | <b>296.289.623.890</b> |

<sup>(1)</sup> Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang - công ty con của Tập đoàn đã thực hiện nhận chuyển nhượng quyền khai thác rừng sản xuất từ một số đơn vị khác để thực hiện Dự án đầu tư vùng nguyên liệu cho Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang. Công ty thực hiện chăm sóc, gieo trồng và khai thác cây để làm nguyên liệu gỗ cho sản xuất hoặc bán lại nguyên liệu gỗ này cho các đối tác có nhu cầu.

## 12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

### a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

|                                             | 30/06/2026            |                        | 01/01/2026            |                        |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                             | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                             | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 87.755.948.125        | 87.755.948.125         | 91.354.492.254        | 91.354.492.254         |
|                                             | <b>87.755.948.125</b> | <b>87.755.948.125</b>  | <b>91.354.492.254</b> | <b>91.354.492.254</b>  |

Thông tin chi tiết:

|                                                                | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | VND                   | VND                   |
| - Chi phí Dự án Khu dân cư Phước Hòa <sup>(1)</sup>            | 62.815.060.479        | 62.725.821.433        |
| - Chi phí Dự án Khu nhà ở Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng | 9.731.628.350         | 9.731.628.350         |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn khác             | 15.209.259.296        | 18.897.042.471        |
|                                                                | <b>87.755.948.125</b> | <b>91.354.492.254</b> |

<sup>(1)</sup> Thông tin liên quan Dự án Khu dân cư Phước Hòa:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa - công ty con của Tập đoàn;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ VND bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bán giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền;
- Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã được cấp đổi 56 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Phước Hòa và hoàn thành đầu tư thiết bị tại trạm quan trắc Khu dân cư theo Quy hoạch. Công ty đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục về đất đai tiến tới tách sổ cho từng hộ dân theo quy định trong thời gian sớm nhất.

### b) Xây dựng cơ bản dở dang

|                                                          | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                          | VND                      | VND                      |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                          | 6.463.997.728.183        | 7.151.706.167.176        |
| - Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản                      | 3.097.464.897.967        | 6.031.220.708.376        |
| - Vườn cây khác                                          | 44.345.928.766           | 11.087.471.974           |
| - Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su                    | 112.985.510.418          | 93.405.784.043           |
| - Đường giao thông, đập thủy lợi                         | 5.022.566.705            | 16.708.804.048           |
| - Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng <sup>(1)</sup> | 638.366.286.873          | 531.541.185.659          |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác                   | 565.812.537.454          | 467.742.213.076          |
| Mua sắm tài sản cố định                                  | 20.449.244.998           | 7.230.914.313            |
| Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ                              | 12.813.131.040           | 4.237.582.347            |
| Nâng cấp cải tạo TSCĐ                                    | 1.048.655.555            | 913.470.370              |
|                                                          | <b>6.498.308.759.776</b> | <b>7.164.088.134.206</b> |

<sup>(1)</sup> Chi tiết hao gồm:

|                                                                              | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                              | VND                    | VND                    |
| - Dự án Cụm Công nghiệp Minh Hưng 1 và 2 <sup>(1)</sup>                      | 96.730.040.983         | 96.403.640.983         |
| - Dự án Khu Công nghiệp Nam Pleiku <sup>(2)</sup>                            | 133.029.514.862        | 101.332.989.189        |
| - Dự án Thủy điện Sông Nam Sông Bắc <sup>(3)</sup>                           | 74.118.382.088         | 74.118.382.088         |
| - Dự án Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng<br>- Giai đoạn 2 <sup>(4)</sup> | 89.000.374.381         | 30.357.379.581         |
| - Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng                                    | 245.487.974.559        | 229.328.793.818        |
|                                                                              | <b>638.366.286.873</b> | <b>531.541.185.659</b> |

Thông tin chi tiết:

<sup>(1)</sup> Dự án cụm công nghiệp Minh Hưng 1:

- Dự án đã được thành lập tại Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước (cũ); được điều chỉnh tại Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 03/3/2021. Dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 4636418425 ngày 16/12/2020.
- Địa điểm xây dựng: tại thôn Hòa Đồng, xã Bù Đăng, thành phố Đồng Nai.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng;
- Tổng mức đầu tư: 217 tỷ VND;
- Quy mô của dự án: 44,3 ha;
- Tiến độ thực hiện dự án: Dự án đã thực hiện các thủ tục chủ yếu về đầu tư, quy hoạch, đất đai, môi trường và PCCC; đã được cho chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất. Tuy nhiên, dự án chưa khởi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật do bị chồng lấn với quy hoạch khoáng sản bô-xít theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/07/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>(2)</sup> Dự án cụm công nghiệp Minh Hưng 2:

- Dự án đã được thành lập tại Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước (cũ); được điều chỉnh tại Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 03/3/2021. Dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 4636418425 ngày 16/12/2020.
- Địa điểm xây dựng: tại thôn Minh Hưng, xã Bù Đăng, thành phố Đồng Nai.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng;
- Tổng mức đầu tư: 164 tỷ VND;
- Quy mô của dự án: 32,7 ha;
- Tiến độ thực hiện dự án: Dự án đã hoàn thành các thủ tục chủ yếu về đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, môi trường và PCCC; hạ tầng kỹ thuật cơ bản đã hoàn thành. Tuy nhiên, dự án chưa hoàn thiện để đưa vào khai thác, kinh doanh do còn vướng chồng lấn quy hoạch khoáng sản bô-xít theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>(3)</sup> Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Nam Pleiku - tỉnh Gia Lai:

- Dự án đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1118/QĐ-TTg ngày 03/09/2019 và được UBND tỉnh Gia Lai chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 12/09/2025;
- Địa điểm xây dựng: Xã Ia Tơ và Xã Bờ Ngoong, Tỉnh Gia Lai;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê;
- Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp;
- Tổng mức đầu tư: 476,616 tỷ VND;
- Quy mô của dự án: 205,02 ha;
- Tiến độ thực hiện dự án: Đã hoàn tất công tác giải phóng mặt bằng, đang thi công xây dựng hạ tầng.

<sup>(3)</sup> Dự án cụm nhà máy Thủy điện Sông Nam - Sông Bắc:

- Địa điểm: Trên hệ thống Sông Nam - Sông Bắc tại Xã Hòa Bắc, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng (nay là Phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng);
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thủy điện Gerueo Sông Cồn;
- Diện tích đất sử dụng: 948,41 ha;
- Tổng mức đầu tư được duyệt: 1.412,922 tỷ VND;
- Tiến độ thực hiện dự án: Dự án tạm ngừng triển khai từ năm 2014 trong quá trình Tập đoàn thực hiện chủ trương thoái vốn đầu tư ngoài ngành theo đề án đã được Chính phủ phê duyệt. Giá trị đầu tư lũy kế của dự án chủ yếu bao gồm các chi phí chuẩn bị đầu tư và chi phí ban đầu phục vụ việc triển khai dự án. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang tiếp tục phối hợp với các sở, ban, ngành địa phương và đơn vị tư vấn để nghiên cứu, đánh giá và lựa chọn phương án phù hợp với quy hoạch của địa phương, làm cơ sở để xuất phương án triển khai dự án trong thời gian tới. Việc tiếp tục triển khai dự án phụ thuộc vào kết quả làm việc với các cơ quan có thẩm quyền, mức độ phù hợp với các quy hoạch có liên quan và việc hoàn tất các thủ tục pháp lý theo quy định.

<sup>(4)</sup> Dự án khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn 2:

- Địa điểm xây dựng: Xã Hội Nghĩa, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Phường Bình Cơ và Phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh);
- Mục đích xây dựng: Đầu tư xây dựng khu công nghiệp;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích 345,86 ha;
- Tổng mức đầu tư: 871,951 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2026: Công ty đang triển khai xây dựng và bàn giao cho một số khách hàng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                                                                  | Nhà cửa, vật kiến trúc    | Máy móc, thiết bị        | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm          | Tài sản cố định khác  | Cộng                      |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                                                                  | VND                       | VND                      | VND                             | VND                       | VND                       | VND                   | VND                       |
| <b>Nguyên giá</b>                                                                |                           |                          |                                 |                           |                           |                       |                           |
| Số dư đầu kỳ                                                                     | 13.498.776.804.559        | 6.671.050.411.058        | 2.114.489.709.803               | 231.807.478.689           | 38.170.588.223.371        | 63.868.798.134        | 60.750.581.425.614        |
| - Mua trong kỳ                                                                   | -                         | 38.985.987.892           | 22.230.375.782                  | 1.394.386.152             | -                         | -                     | 62.610.749.826            |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành                                              | 62.768.468.315            | -                        | -                               | -                         | 1.145.932.687.213         | 54.255.410            | 1.208.755.410.958         |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                           | (17.395.862.714)          | (27.610.645.650)         | (15.608.827.457)                | (307.293.302)             | (342.409.765.480)         | -                     | (403.332.394.603)         |
| - Chuyển lịch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ | 4.761.845.372             | 1.578.783.200            | 489.366.452                     | 13.488.564                | 90.521.874.609            | 437.492               | 97.365.795.689            |
| - Điều chỉnh khác                                                                | 3.195.608.037             | (2.967.565.847)          | (498.133.333)                   | -                         | (8.444.894.883)           | (628.530.296)         | (9.343.516.322)           |
| - Phân loại lại                                                                  | (1.573.298.325)           | 1.991.500.817            | (360.862.348)                   | (57.340.146)              | 2                         | -                     | -                         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                             | <b>13.550.533.565.244</b> | <b>6.683.028.471.470</b> | <b>2.120.741.628.899</b>        | <b>232.850.719.957</b>    | <b>39.056.188.124.852</b> | <b>63.294.960.740</b> | <b>61.706.637.471.162</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                                    |                           |                          |                                 |                           |                           |                       |                           |
| Số dư đầu kỳ                                                                     | 8.384.108.609.268         | 4.667.042.055.329        | 1.593.975.979.281               | 200.062.003.228           | 10.750.168.548.773        | 51.974.460.513        | 25.647.331.656.394        |
| - Khấu hao trong kỳ                                                              | 263.105.343.352           | 117.554.378.021          | 49.758.699.356                  | 4.153.647.006             | 856.496.352.832           | 1.137.576.475         | 1.292.205.997.041         |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                           | (14.587.306.907)          | (28.166.589.938)         | (14.471.615.699)                | (307.293.301)             | (229.021.149.361)         | -                     | (286.553.955.206)         |
| - Chuyển lịch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ | 1.347.050.657             | (52.340.472)             | 85.748.597                      | 31.149.277                | 15.064.987.861            | 365.359               | 16.476.961.279            |
| - Điều chỉnh khác                                                                | 1.112.453.152             | (3.096.821.741)          | (498.133.333)                   | -                         | (2.672.947.649)           | (607.234.000)         | (5.762.683.571)           |
| - Phân loại lại                                                                  | (3.779.532.707)           | 4.289.809.286            | (1.188.691.042)                 | (69.206.273)              | 1.608.626.097             | (861.005.361)         | -                         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                             | <b>8.631.306.616.815</b>  | <b>4.757.570.490.485</b> | <b>1.627.661.987.160</b>        | <b>203.870.299.937</b>    | <b>11.391.644.418.555</b> | <b>51.644.162.986</b> | <b>26.663.697.975.937</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                           |                           |                          |                                 |                           |                           |                       |                           |
| Tại ngày đầu kỳ                                                                  | 5.114.668.195.291         | 2.004.008.355.729        | 520.513.730.522                 | 31.745.475.461            | 27.420.419.674.596        | 11.894.337.621        | 35.103.249.769.220        |
| Tại ngày cuối kỳ                                                                 | <b>4.919.226.948.429</b>  | <b>1.925.457.980.985</b> | <b>493.079.641.740</b>          | <b>28.980.420.020</b>     | <b>27.664.543.706.297</b> | <b>11.650.797.754</b> | <b>35.042.939.495.225</b> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.791.448.489.046 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.456.884.776.997 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 124.879.584.498 VND

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|                               | Máy móc,<br>thiết bị | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Nguyên giá                    |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.101.449.158        | 3.101.449.158        |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (1.251.200.000)      | (1.251.200.000)      |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>1.850.249.158</u> | <u>1.850.249.158</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế        |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.275.120.367        | 2.275.120.367        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 231.281.142          | 231.281.142          |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (1.251.200.000)      | (1.251.200.000)      |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>1.255.201.509</u> | <u>1.255.201.509</u> |
| Giá trị còn lại               |                      |                      |
| Tại ngày đầu kỳ               | 826.328.791          | 826.328.791          |
| Tại ngày cuối kỳ              | <u>595.047.649</u>   | <u>595.047.649</u>   |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                                                                 | Quyền sử dụng đất      | Bán quyền, bằng sáng chế | Phần mềm, bản quyền máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng                   |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|
|                                                                                 | VND                    | VND                      | VND                          | VND                          | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                                                               |                        |                          |                              |                              |                        |
| Số dư đầu kỳ                                                                    | 126.615.680.634        | 304.990.000              | 58.928.043.975               | 27.179.567.025               | 213.028.281.634        |
| - Mua trong kỳ                                                                  | 2.372.576.000          | -                        | 3.803.619.493                | 250.000.000                  | 6.426.195.493          |
| - Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ | 112.320.418            | -                        | 39.194.650                   | (6.974.697)                  | 144.540.371            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                            | <b>129.100.577.052</b> | <b>304.990.000</b>       | <b>62.770.858.118</b>        | <b>27.422.592.328</b>        | <b>219.599.017.498</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                                   |                        |                          |                              |                              |                        |
| Số dư đầu kỳ                                                                    | 26.862.284.149         | 304.990.000              | 48.977.793.171               | 22.943.989.688               | 99.089.057.008         |
| - Khấu hao trong kỳ                                                             | 511.076.182            | -                        | 1.337.830.478                | 893.719.144                  | 2.742.625.804          |
| - Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ | (13.058.886)           | -                        | 38.362.405                   | (4.651.913)                  | 20.651.606             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                            | <b>27.360.301.445</b>  | <b>304.990.000</b>       | <b>50.353.986.054</b>        | <b>23.833.056.919</b>        | <b>101.852.334.418</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                          |                        |                          |                              |                              |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                                                                 | 99.753.396.485         | -                        | 9.950.250.804                | 4.235.577.337                | 113.939.224.626        |
| Tại ngày cuối kỳ                                                                | <b>101.740.275.607</b> | <b>-</b>                 | <b>12.416.872.064</b>        | <b>3.589.535.409</b>         | <b>117.746.683.080</b> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.766.713.141 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 70.993.734.765 VND

**16 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                                     | Quyền sử dụng đất     | Cơ sở hạ tầng            | Cộng                     |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | VND                   | VND                      | VND                      |
| Nguyên giá                          |                       |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ                        | 38.112.664.064        | 2.444.640.523.357        | 2.482.753.187.421        |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                     | 6.093.824.216            | 6.093.824.216            |
| - Điều chỉnh khác                   | -                     | 37.238.831               | 37.238.831               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>38.112.664.064</b> | <b>2.450.771.586.404</b> | <b>2.488.884.250.468</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế              |                       |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ                        | 14.837.803.347        | 1.203.368.113.479        | 1.218.205.916.826        |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 279.735.909           | 63.701.662.783           | 63.981.398.692           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>15.117.539.256</b> | <b>1.267.069.776.262</b> | <b>1.282.187.315.518</b> |
| Giá trị còn lại                     |                       |                          |                          |
| Tại ngày đầu kỳ                     | 23.274.860.717        | 1.241.272.409.878        | 1.264.547.270.595        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>             | <b>22.995.124.808</b> | <b>1.183.701.810.142</b> | <b>1.206.696.934.950</b> |

Trong đó:

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 45.322.826.601 VND

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**17 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                                    | 30/06/2026             | 01/01/2026            |
|----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                    | VND                    | VND                   |
| a) Ngắn hạn                                        |                        |                       |
| - Chi phí công cụ dụng cụ                          | 43.002.424.150         | 24.116.154.611        |
| - Chi phí sửa chữa                                 | 4.423.973.390          | 1.854.569.330         |
| - Chi phí trợ cấp mất việc làm                     | 215.000.000            | -                     |
| - Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng          | 25.189.575.483         | 87.501.535            |
| - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác <sup>(1)</sup> | 409.884.723.595        | 32.600.517.662        |
|                                                    | <b>482.715.696.618</b> | <b>58.658.743.138</b> |

<sup>(1)</sup> Trong đó bao gồm các khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm được công ty phân bổ vào giá thành sản xuất theo sản lượng khai thác thực tế. (Chi tiết xem Thuyết minh 2.19)

|                                           |                          |                          |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| b) Dài hạn                                |                          |                          |
| - Chi phí công cụ dụng cụ                 | 281.305.842.906          | 237.490.353.638          |
| - Chi phí sửa chữa                        | 189.863.991.344          | 198.771.738.647          |
| - Chi phí đề tài nguồn quỹ KHCN           | 105.271.106              | 105.271.106              |
| - Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng | 4.956.223.540.060        | 5.015.705.042.447        |
| - Chi phí hoa hồng môi giới               | 48.115.976.277           | 46.663.551.532           |
| - Chi phí vượt dự toán chờ phân bổ        | 8.533.012.111            | 6.439.443.795            |
| - Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác        | 390.843.629.939          | 365.170.374.196          |
|                                           | <b>5.874.991.263.743</b> | <b>5.870.345.775.361</b> |

18 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

|                                 | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Nguyên giá                      |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ                    | 100.881.139.566          | 409.092.309.798          |
| Số dư cuối kỳ                   | <u>100.881.139.566</u>   | <u>409.092.309.798</u>   |
| Giá trị hao mòn lũy kế          |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ                    | 100.881.139.566          | 240.827.225.701          |
| - Số phân bổ, tổn thất trong kỳ | -                        | 13.324.576.100           |
| - Điều chỉnh khác               | -                        | (128.133.503)            |
| Số dư cuối kỳ                   | <u>100.881.139.566</u>   | <u>254.023.668.298</u>   |
| Giá trị còn lại                 |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ                    | -                        | 168.265.084.097          |
| Số dư cuối kỳ                   | -                        | <u>155.068.641.500</u>   |



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|                                | Trong kỳ                 |                          |                          |                                                      | Giá trị<br>30/06/2026    |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                | 01/01/2026               |                          |                          |                                                      |                          |
|                                | Giá trị                  | Tăng                     | Giảm                     | Chênh lệch do thay đổi tỷ<br>giá khi chuyển đổi BCTC | Giá trị                  |
|                                | VND                      | VND                      | VND                      | VND                                                  | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>         |                          |                          |                          |                                                      |                          |
| <b>Vay ngắn hạn</b>            |                          |                          |                          |                                                      |                          |
| - Vay tổ chức tín dụng         | 1.135.852.474.231        | 1.483.690.597.462        | 1.634.058.151.751        | (3.666.725.001)                                      | 981.818.194.941          |
| - Vay tổ chức khác             | 1.128.263.474.231        | 1.483.690.597.462        | 1.634.058.151.751        | (3.666.725.001)                                      | 974.229.194.941          |
| - Vay tổ chức khác             | 3.089.000.000            | -                        | -                        | -                                                    | 3.089.000.000            |
| - Vay cá nhân                  | 4.500.000.000            | -                        | -                        | -                                                    | 4.500.000.000            |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b> | 310.940.743.304          | 103.355.856.115          | 170.700.894.129          | -                                                    | 243.595.705.290          |
| - Vay tổ chức tín dụng         | 297.585.829.076          | 101.423.312.701          | 157.501.067.225          | -                                                    | 241.508.074.552          |
| - Vay tổ chức khác             | 13.000.000.000           | 1.800.000.000            | 13.000.000.000           | -                                                    | 1.800.000.000            |
| - Thuế tài chính               | 354.914.228              | 132.543.414              | 199.826.904              | -                                                    | 287.630.738              |
|                                | <b>1.446.793.217.535</b> | <b>1.587.046.453.577</b> | <b>1.804.759.045.880</b> | <b>(3.666.725.001)</b>                               | <b>1.225.413.900.231</b> |

|                                             |                          |                       |                        |                      |                          |
|---------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>b) Vay dài hạn</b>                       |                          |                       |                        |                      |                          |
| - Vay tổ chức tín dụng                      | 1.684.017.535.662        | 8.293.480.529         | 241.648.452.069        | 2.949.566.197        | 1.453.612.130.319        |
| - Vay tổ chức khác                          | 152.180.736.542          | 22.983.600.000        | 13.000.000.000         | -                    | 162.164.336.542          |
| - Vay cá nhân                               | 157.280.000              | -                     | -                      | -                    | 157.280.000              |
| - Thuế tài chính                            | 708.592.020              | -                     | 199.826.904            | -                    | 508.765.116              |
|                                             | <b>1.837.064.144.224</b> | <b>31.277.080.529</b> | <b>254.848.278.973</b> | <b>2.949.566.197</b> | <b>1.616.442.511.977</b> |
| Kh khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (310.940.743.304)        | (103.355.856.115)     | (170.700.894.129)      | -                    | (243.595.705.290)        |
| <b>Kh khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b> | <b>1.526.123.400.920</b> |                       |                        |                      | <b>1.372.846.806.687</b> |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| Loại tiền                                                   |     | Lãi suất               |  | Hình thức bảo đảm                                                                                                                                                                                                                              | Mục đích vay                                                                                                                                                          | 30/06/2026      | VND             |
|-------------------------------------------------------------|-----|------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: |     |                        |  |                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                       |                 |                 |
| Vay tổ chức tín dụng                                        |     |                        |  |                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                       |                 |                 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                      | VND | Theo từng giấy nhận nợ |  | Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho luân chuyển, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai, quyền đòi nợ và tài sản khác theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo | Bổ sung vốn lưu động, tái trợ nhu cầu tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh                                                                                 | 974.229.194.941 | 252.584.802.786 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam    | VND | Theo từng giấy nhận nợ |  | Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản khác theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo                                                                               | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu, sản xuất đồ gỗ, kinh doanh nội thất và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác                                     | 200.271.109.542 |                 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                       | VND | Theo từng giấy nhận nợ |  | Thế chấp hệ thống máy móc, thiết bị, hàng hóa, quyền tài sản và các tài sản khác gắn liền với đất, tài sản bảo đảm khác theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo                                                             | Chăm sóc, khai thác, sơ chế mù cao su, bán buôn cao su nguyên liệu, bán buôn gỗ cây cao su<br>Mua cây cao su thành lý sản xuất phối cao su và mua mù cao su tiêu diêm | 221.619.415.963 |                 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam              | VND | Theo từng giấy nhận nợ |  | Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo                                                                                                                                            | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, mở L/C, chiết khấu                                                                          | 37.890.803.652  |                 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                       | VND | Theo từng giấy nhận nợ |  | Tài sản bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm                                                                                                                                                                                                      | Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh                                                                                                                               | 160.000.000.000 |                 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| Loại tiền                                                                                                                                                                                                                                                                           |     | Lãi suất                  |  | Hình thức bảo đảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mục đích vay                                                                                                                                                                                                  | USD/ KHR      | VND                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Quân<br>đối                                                                                                                                                                                                                                                        | VND | Theo từng giấy<br>nhận nợ |  | Thế chấp công trình xây dựng và vườn cây cao<br>su theo các hợp đồng đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                     | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động<br>kinh doanh trồng, chăm sóc, khai thác, chế<br>biến cao su                                                                                                           |               | 37.723.305.741         |
| - Ngân hàng TMCP Sài<br>Gòn - Thương tín<br>Campuchia                                                                                                                                                                                                                               | USD | Theo từng giấy<br>nhận nợ |  | Quyền sử dụng đất số 0222 và số 0223 tại Làng<br>Ou Preuh, Xã Ou Kreung, Quận Sambor, Tỉnh<br>Kratie, Vương quốc Campuchia                                                                                                                                                                                       | Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh                                                                                                                                                                       | 1.000.000     | 26.821.607.400         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                     | KHR |                           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                               | 2.463.000.000 | 16.359.984.900         |
| - Ngân hàng TNHH Sài<br>Gòn - Hà Nội Campuchia                                                                                                                                                                                                                                      | USD | Theo từng giấy<br>nhận nợ |  | Thế chấp sổ dư tiền gửi ngân hàng, quyền sử<br>dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các<br>hợp đồng bảo đảm                                                                                                                                                                                                 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh                                                                                                                                                                       | 500.000       | 13.410.803.700         |
| - Ngân hàng Phát triển Việt<br>Nam                                                                                                                                                                                                                                                  | VND | Theo từng giấy<br>nhận nợ |  | Công trình xây dựng trên đất tọa lạc tại số 1/1 - Hồ<br>Tân Kỳ Tân Quý, phường Tây Thạnh, Tp. Hồ<br>Chí Minh; Quyền phát sinh từ hợp đồng thuê<br>đất số 2954/HĐ-TNMT-TTĐK; Toàn bộ hàng<br>tồn kho; Toàn bộ khoản phải thu luân chuyển;<br>Máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc<br>quyền sở hữu/ sử dụng | Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và bù<br>đắp phần vốn từ cơ mà Bên được cấp tín<br>đụng đã sử dụng để phục vụ kinh doanh<br>sản xuất, mua bán dụng cụ thể thao và<br>mua bán mù cao su, nguyên liệu, hóa chất |               | 5.500.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Sài<br>Gòn - Hà Nội                                                                                                                                                                                                                                                | VND | Theo từng giấy<br>nhận nợ |  | Thế chấp chứng chỉ tiền gửi                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh                                                                                                                                                                       |               | 2.047.361.257          |
| <b>Vay tổ chức khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                             |     |                           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                               |               | <b>3.089.000.000</b>   |
| - Kho bạc Nhà nước Tỉnh<br>Quảng Trị                                                                                                                                                                                                                                                | VND | Không tính lãi            |  | Tin chấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cấp vốn hỗ trợ các hộ gia đình trồng cây<br>cao su từ năm 1993 - 1998 phục vụ dự án<br>327 do Nông trường Quyết Thắng đứng ra<br>nhận bảo lãnh đang chờ quyết toán                                            |               | 3.089.000.000          |
| <b>Vay cá nhân</b>                                                                                                                                                                                                                                                                  |     |                           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                               |               | <b>4.500.000.000</b>   |
| - Đây là các khoản cá nhân khác cho vay vốn bằng VND, các khoản tín dụng này không có bảo đảm, không lãi suất và sẽ được trả định kỳ/ hoặc theo thỏa thuận cùng với gốc vay vào cuối kỳ hạn<br>thanh toán, thời hạn vay theo từng hợp đồng cho vay nhưng tối đa không quá 12 tháng. |     |                           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                               |               |                        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                     |     |                           |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                               |               | <b>981.818.194.941</b> |

## 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| Loại tiền                                                  |     | Lãi suất               | Hình thức bảo đảm                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                | Mục đích vay |  | USD/KHR           | VND             |
|------------------------------------------------------------|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--|-------------------|-----------------|
| b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: |     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |              |  |                   |                 |
| Vay tổ chức tín dụng                                       |     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |              |  |                   |                 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                     | VND | Theo từng giấy nhận nợ | Thế chấp vườn cây cao su các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho luân chuyển, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị, quyền đòi nợ và tài sản khác theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ của các dự án tại các Công ty thành viên như các Dự án trồng mới, tái canh và chăm sóc vườn cây cao su; Dự án Thủy điện Đắk Sín 1; Dự án Nhà máy chế biến mủ cao su Sa Thầy                                       |              |  | 1.453.612.130.319 | 398.454.456.627 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                      | VND | Theo từng giấy nhận nợ | Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, các tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo                                                                                                       | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ của các dự án tại các Công ty thành viên như Dự án Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang; Dự án Nhà máy thủy điện La Hông 2; Dự án trồng 3.260 ha Cà phê chè; Dự án Nhà máy Chế biến Gỗ cây cao su - Giai đoạn 1 |              |  |                   | 369.480.688.808 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam   | VND | Theo từng giấy nhận nợ | Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tại sản gắn liền với đất số 179/2020/HĐTC giữa Agribank Chi nhánh tỉnh Bình Phước và Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng                                                                                                                   | Đầu tư dự án tái canh 5.322,39 ha cao su giai đoạn 2016 - 2020, cho vay từng lần thực hiện dự án đầu tư                                                                                                                                                        |              |  |                   | 228.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam                         | VND | Theo từng giấy nhận nợ | Tài sản bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm                                                                                                                                                                                                                                        | Hoàn vốn đã đầu tư chi phí xây dựng cơ bản dở dang năm 2019                                                                                                                                                                                                    |              |  |                   | 111.620.103.575 |
| - Ngân hàng TNHH Sài Gòn - Hà Nội Campuchia                | USD | Theo từng giấy nhận nợ | Dảm bảo bằng số dư tiền gửi các tài khoản tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Thế chấp bằng quyền đòi nợ của bên đi vay dựa trên các hợp đồng kinh tế phát sinh; Thế chấp quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp                       | Thực hiện dự án đầu tư, chăm sóc và trồng mới vườn cây cao su                                                                                                                                                                                                  |              |  | 8.448.394,46      | 223.941.886.332 |
|                                                            | KHR |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |              |  | 1.256.523.743     | 8.435.325.811   |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

19 - VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| Loại tiền |                                              | Lãi suất | Hình thức bảo đảm                                                                                                                                                                           | Mục đích vay                                                                                                                                                                                                                       | 30/06/2026                                                                                                                                          | VND            |
|-----------|----------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| -         | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội              | VND      | Theo từng giấy nhận nợ                                                                                                                                                                      | Thế chấp toàn bộ quyền khai thác vườn cao su kiến thiết cơ bản, quyền sở hữu, sử dụng vườn cây và các tài sản hình thành trên đất                                                                                                  | Thực hiện dự án đầu tư, tái canh, chăm sóc và trồng mới vườn cây cao su                                                                             | 45,917,275,728 |
|           | Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam          | VND      | Lãi suất cố định 7,5%/ năm trong 03 năm đầu tiên, quyền sử dụng đất số R91638D vào sổ GCN: tứ năm thứ 04, tài 318QSDD/CUB do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp ngày 16/11/2020 tháng/ lần | Toàn bộ tài sản gắn liền theo đất và khoản thu phát sinh từ khu đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R91638D vào sổ GCN: tứ năm thứ 04, tài 318QSDD/CUB do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp ngày 16/11/2020 tháng/ lần | Tài trợ dự án đầu tư tái canh cao su giai đoạn 2016 - 2020                                                                                          | 26,250,000,000 |
| -         | Ngân hàng TMCP Bản Việt                      | VND      | 6,0%/năm                                                                                                                                                                                    | Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 04/2024/HĐTCTS-DTPT-TD ngày 15/11/2024                                                                                                                         | Đầu tư TSCĐ, máy móc thiết bị phục vụ công tác đổi mới công nghệ chế biến mủ cao su tại NMCB Trung tâm                                              | 25,424,000,000 |
| -         | Ngân hàng TMCP Quân đội                      | VND      | Theo từng khế ước nhận nợ                                                                                                                                                                   | Tài sản gắn liền với đất và công trình xây dựng theo các hợp đồng bảo đảm                                                                                                                                                          | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ của các dự án tại các Công ty thành viên như các Dự án trồng mới, tái canh và chăm sóc vườn cây cao su | 11,888,393,438 |
| -         | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND      | Theo từng khế ước nhận nợ                                                                                                                                                                   | Tài sản bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm                                                                                                                                                                                          | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và vốn trung hạn để thực hiện đầu tư trung dài hạn theo kế hoạch                                   | 4,200,000,000  |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

| Loại tiền | Lãi suất | Hình thức bảo đảm | Mục đích vay | 30/06/2026 | VND |
|-----------|----------|-------------------|--------------|------------|-----|
|-----------|----------|-------------------|--------------|------------|-----|

**Vay tổ chức khác, vay cá nhân**

- Đây là các khoản các tổ chức, cá nhân khác cho vay vốn bằng VND, các khoản tín dụng được bảo đảm theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, chịu lãi suất dao động từ 6,0%/năm đến 8,55%/năm và sẽ được trả định kỳ/ hoặc theo thỏa thuận cũng với gốc vay vào cuối kỳ hạn thanh toán, thời hạn vay theo từng hợp đồng cho vay.

**162.321.616.542**

**Thuế tài chính**

- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

Thuế tài chính Xe nâng (Hiệu Heli), giá trị tài sản cho thuê: 665.000.000 VND, thời hạn thuê 48 tháng  
Thuế tài chính Máy xúc lật bánh lốp hiệu XCMG LW500KN, giá trị tài sản cho thuê: 1.325.720.000.000 VND; thời hạn thuê 48 tháng

**508.765.116**  
508.765.116

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

**1.616.442.511.977**

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(243.595.705.290)

**1.372.846.806.687**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác nêu trên được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/ bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                  | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                  | VND                    | VND                    |
| - Phải trả người bán về hàng hóa nội địa                         | 444.131.835.928        | 498.015.359.027        |
| - Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu                       | 55.154.816.594         | 12.645.401.293         |
| - Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng    | 49.712.517.826         | 168.512.087.225        |
| - Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp            | 87.077.144.094         | 107.395.370.110        |
| - Phải trả người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ | 1.167.966.983          | -                      |
| - Phải trả người bán khác                                        | 282.515.912.177        | 190.992.064.604        |
|                                                                  | <b>919.760.193.602</b> | <b>977.560.282.259</b> |

Trong đó:

|                                                    |                 |                 |
|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan | 34.063.200      | -               |
| - Phải trả người bán ngắn hạn là các bên khác      | 919.726.130.402 | 977.560.282.259 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 53)

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Ngắn hạn

|                                                                                          | 30/06/2026             | 01/01/2026               |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                                          | VND                    | VND                      |
| - Người mua trả trước về mua mù cao su nội địa                                           | 366.544.137.177        | 615.205.015.184          |
| - Người mua trả trước về mua mù cao su xuất khẩu                                         | 19.034.623.312         | 209.224.784.957          |
| - Người mua trả trước về mua cây cao su thành lý, gây đồ                                 | 126.229.155.233        | 281.394.380.905          |
| - Người mua trả trước về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị | 60.060.000             | 5.494.404.000            |
| - Người mua trả trước về thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư                        | 67.350.086.909         | 3.995.740.109            |
| - Người mua trả trước về hoạt động cho thuê tài sản                                      | 14.153.231             | -                        |
| - Người mua trả trước về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác                         | 10.250.938.321         | 26.360.052.886           |
| - Người mua trả trước ngắn hạn khác                                                      | 67.508.036.490         | 69.291.132.925           |
|                                                                                          | <b>656.991.190.673</b> | <b>1.210.965.510.966</b> |

Trong đó:

|                                                     |                 |                   |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| - Người mua trả trước ngắn hạn là các bên liên quan | 16.142.454.511  | 300.000           |
| - Người mua trả trước ngắn hạn là các bên khác      | 640.848.736.162 | 1.210.965.210.966 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 53)

| b) Dài hạn                                                    | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                               | VND                   | VND                   |
| - Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 78.781.761.067        | 78.781.761.067        |
|                                                               | <b>78.781.761.067</b> | <b>78.781.761.067</b> |

**22 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

|                              | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                   |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 39.729.944.711        | 34.159.169.425        |
|                              | <b>39.729.944.711</b> | <b>34.159.169.425</b> |

Các khoản cổ tức chưa thanh toán chủ yếu liên quan đến các cổ đông chưa hoàn tất thủ tục đăng ký lưu ký chứng khoán và/hoặc chưa cung cấp, cập nhật đầy đủ thông tin cần thiết để nhận cổ tức. Tập đoàn sẽ thực hiện thanh toán sau khi các cổ đông hoàn tất các thủ tục và cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**23 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                       | Số phải thu<br>đầu kỳ  | Số phải nộp<br>đầu kỳ  | Số phải nộp<br>trong kỳ  | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Chênh lệch do<br>thay đổi tỷ giá khi<br>chuyển đổi BCTC | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | VND                    | VND                    | VND                      | VND                        | VND                                                     | VND                    | VND                    |
| - Thuế giá trị gia tăng nội địa                       | 128.309.387.999        | 74.025.181.257         | 481.357.252.247          | 492.878.914.004            | (1.044.274)                                             | 131.096.307.455        | 65.289.394.682         |
| - Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu                     | 111.430.694            | -                      | 37.337.389.700           | 41.854.088.982             | -                                                       | 4.628.129.976          | -                      |
| - Thuế tài nguyên                                     | 31.201.714             | 9.146.258.470          | 15.790.948.811           | 21.348.099.079             | -                                                       | 165.372.399            | 3.723.278.887          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 312.530.809.650        | 404.397.366.702        | 901.738.004.816          | 684.197.563.184            | (1.791.977.209)                                         | 274.320.435.472        | 581.935.456.947        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                               | 17.012.439.020         | 29.049.971.122         | 51.851.830.361           | 88.718.608.168             | (118.439.507)                                           | 31.054.681.976         | 6.106.996.764          |
| - Thuế nhà đất và tiền thuế đất                       | 214.378.340.651        | 110.913.612.645        | 784.058.060.578          | 646.423.706.495            | (224.706.553)                                           | 237.149.563.714        | 271.094.483.238        |
| - Thuế tiêu thu đặc biệt                              | -                      | -                      | 24.856.496               | 24.856.496                 | -                                                       | -                      | -                      |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                | 303.500.169            | 1.144.913.211          | 18.974.827.194           | 19.287.083.328             | (1.726.216)                                             | 284.669.262            | 812.099.954            |
| - Thuế bảo vệ môi trường                              | 2.584.050              | 264.963.675            | 141.082.480              | 381.290.714                | 4.857.056                                               | 7.847.050              | 34.875.497             |
| - Các loại thuế khác                                  | 174.059.836            | 72.526.299.596         | 17.550.994.075           | 45.202.519.455             | (577.520.358)                                           | 176.712.288            | 44.299.906.310         |
| - Các khoản phí, lệ phí và các<br>khoản phải nộp khác | 27.068.473.852         | 2.663.420.084          | 36.998.740.610           | 19.855.891.618             | 63.969.565                                              | 27.224.849.619         | 20.026.614.408         |
|                                                       | <b>699.922.227.635</b> | <b>704.131.986.762</b> | <b>2.345.823.987.368</b> | <b>2.060.172.621.523</b>   | <b>(2.646.587.496)</b>                                  | <b>706.108.569.211</b> | <b>993.323.106.687</b> |

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**24 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                                                            | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                            | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                         |                        |                        |
| - Lợi vay phải trả                                                                         | 45.254.129.280         | 36.085.353.732         |
| - Trích trước tiền thuê đất                                                                | 29.327.786.133         | 29.043.263.133         |
| - Trích trước chi phí mua hàng hóa, dịch vụ                                                | 23.416.081.780         | 17.505.328.870         |
| - Trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải | 151.409.969.574        | 154.087.536.077        |
| - Chi phí phải trả khác                                                                    | 154.553.177.359        | 162.482.427.303        |
|                                                                                            | <b>403.961.144.126</b> | <b>399.203.909.115</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                          |                        |                        |
| - Trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải | 265.156.017.635        | 253.654.412.736        |
|                                                                                            | <b>265.156.017.635</b> | <b>253.654.412.736</b> |

**25 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                       | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                       | VND                      | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                    |                          |                          |
| - Tài sản thừa chờ xử lý                              | 6.850.570.964            | 6.828.566.710            |
| - Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN                    | 46.672.515.233           | 37.068.337.029           |
| - Phải trả về cổ phần hoá                             | 1.527.797.740            | -                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                       | 137.562.686.451          | 96.350.286.244           |
| - Nguồn kinh phí chờ quyết toán                       | 57.870.993.452           | 51.868.696.003           |
| - Các khoản ứng vốn, mượn vốn và hợp tác đầu tư       | -                        | 2.330.279.584            |
| - Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh              | 8.069.741.918            | 8.069.741.918            |
| - Phải trả tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ nhận trước | 1.629.443.725.718        | 1.056.911.931.510        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                   | 444.801.191.283          | 485.425.068.191          |
|                                                       | <b>2.332.799.222.759</b> | <b>1.744.852.907.189</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                     |                          |                          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                        | 84.984.501.608           | 64.502.956.631           |
| - Nguồn kinh phí chờ quyết toán                       | 50.922.499.844           | 54.483.198.808           |
| - Các khoản ứng vốn, mượn vốn và hợp tác đầu tư       | 107.374.816.229          | 96.174.443.890           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                   | 11.814.171.014           | 11.743.476.014           |
|                                                       | <b>255.095.988.695</b>   | <b>226.904.075.343</b>   |

26 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

|                                                                                | 30/06/2026                | 01/01/2026               |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                                                | VND                       | VND                      |
| a) Ngắn hạn                                                                    |                           |                          |
| - Doanh thu nhận trước bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ                         | 54.808.068.355            | 45.864.730.923           |
| - Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng tại các khu công nghiệp <sup>(1)</sup> | 361.252.729.250           | 561.604.088.571          |
|                                                                                | <b>416.060.797.605</b>    | <b>607.468.819.494</b>   |
| b) Dài hạn                                                                     |                           |                          |
| - Doanh thu nhận trước bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ                         | 70.907.835.318            | 42.844.781.873           |
| - Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng tại các khu công nghiệp <sup>(1)</sup> | 10.599.312.796.161        | 9.732.221.564.778        |
|                                                                                | <b>10.670.220.631.479</b> | <b>9.775.066.346.651</b> |

<sup>(1)</sup> Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng tại các khu công nghiệp là phần tiền nhận trước từ các khách hàng thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp (đã bàn giao) cho suốt thời hạn thuê tại các khu công nghiệp. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào doanh thu trên kết quả kinh doanh (theo phương pháp phân bổ tiền thuê trong thời hạn cho thuê) của các kỳ kế toán trong tương lai. Thông tin chi tiết như sau:

| Diễn giải                                                                                                                                                                                                        | Số tiền                                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                  | VND                                      |
| Tổng giá trị hợp đồng đã ký và ghi nhận lũy kế (chưa bao gồm phí quản lý):                                                                                                                                       | 16.093.837.777.426                       |
| - Trong đó: Tổng giá trị hợp đồng đã ký và ghi nhận lũy kế đến ngày 30/06/2026 liên quan đến doanh thu nhận trước tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp sẽ phân bổ dần (chưa bao gồm phí quản lý) | (1) 13.739.545.937.889                   |
| Doanh thu nhận trước tiền thuê đã phân bổ vào Kết quả kinh doanh theo thời hạn thuê lũy kế đến ngày 01/01/2026 (chưa bao gồm phí quản lý)                                                                        | 3.862.669.450.003                        |
| Trong đó:                                                                                                                                                                                                        |                                          |
| - Doanh thu nhận trước từ các hợp đồng đã ký và ghi nhận lũy kế đến ngày 01/01/2026 đã phân bổ vào Kết quả kinh doanh theo thời hạn thuê                                                                         | (2) 2.676.490.057.094                    |
| - Doanh thu nhận trước từ các hợp đồng đã ký và ghi nhận lũy kế đến ngày 01/01/2026 đã phân bổ vào kết quả kinh doanh nhưng được trình bày lại do hợp đồng đủ điều kiện ghi nhận một lần                         | 1.186.179.392.909                        |
| Doanh thu nhận trước tiền thuê đã phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ này (chưa bao gồm phí quản lý)                                                                                                         | (3) 181.813.883.901                      |
| Doanh thu chưa thực hiện còn lại chờ phân bổ (chưa bao gồm phí quản lý) tại ngày 30/06/2026                                                                                                                      | (4) = (1) - (2) - (3) 10.881.241.996.894 |
| Phí quản lý và các khoản phí khác đã thu còn lại chờ phân bổ tại ngày 30/06/2026                                                                                                                                 | 79.323.528.517                           |

27 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

|                          | 30/06/2026 | 01/01/2026     |
|--------------------------|------------|----------------|
|                          | VND        | VND            |
| - Dự phòng phải trả khác | -          | 39.643.876.712 |
|                          | -          | 39.643.876.712 |

28 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

|                                                                                | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                | VND                      | VND                      |
| Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ còn lại đầu kỳ                            | 1.329.746.010.387        | 637.834.337.373          |
| Trích Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ                            | 353.052.025.819          | 3.938.987.898            |
| Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ                        | (9.334.798.380)          | (10.419.052.097)         |
| Khấu hao ghi giảm Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (do đã hình thành TSCĐ) | (2.744.009.636)          | (3.263.952.489)          |
| Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ còn lại cuối kỳ                           | 1.670.719.228.190        | 628.090.320.685          |

**HOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
theo kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| Số dư tại ngày                                    | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thống kê vốn      | Vốn khác: các tài sản hữu hạn | Có phiếu mua lại của chính mình | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác được vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                |
|---------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------|
|                                                   | VND                       | VND               | VND                           | VND                             | VND                             | VND                        | VND                   | VND                          | VND                      | VND                             | VND                 |
| 31/01/2025                                        | 40.000.000.000.000        | 325.831.755.422   | 10.501.031.002                | (959.534.010)                   | (1.574.186.166.165)             | 1.348.954.014.686          | 6.577.606.883.132     | 252.909.431                  | 6.240.538.555.066        | 5.415.074.532.443               | 58.343.704.081.056  |
| Tăng vốn trong năm                                | -                         | -                 | 105.383.170.000               | -                               | -                               | -                          | (94.378.919.737)      | -                            | (11.252.402.156)         | 228.441.889                     | -                   |
| Từ phát hành Cổ phiếu Quý                         | -                         | -                 | -                             | -                               | -                               | -                          | -                     | -                            | -                        | 62.343.873.206                  | 62.343.873.206      |
| Lãi trong năm 2025                                | -                         | -                 | -                             | -                               | -                               | -                          | -                     | -                            | 9.318.591.365.031        | 680.009.330.513                 | 5.999.560.895.594   |
| Phân phối lợi nhuận năm trước                     | -                         | -                 | -                             | -                               | -                               | -                          | 1.101.695.664.424     | -                            | (3.311.465.543.776)      | (474.723.460.595)               | (2.684.495.408.947) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển                     | -                         | -                 | -                             | -                               | -                               | -                          | 1.101.695.664.424     | -                            | (3.311.465.543.776)      | -                               | -                   |
| - Trích Quỹ khác                                  | -                         | -                 | -                             | -                               | -                               | -                          | -                     | -                            | -                        | -                               | -                   |
| Đường, phí: lợi và Quỹ khác đường học đầu học     | -                         | -                 | -                             | -                               | -                               | -                          | -                     | -                            | (609.771.939.252)        | (48.581.557.466)                | (658.353.496.816)   |
| - Chi trả Cổ tức                                  | -                         | -                 | -                             | -                               | -                               | -                          | -                     | -                            | (1.609.000.000.000)      | (226.141.912.131)               | (2.026.141.912.131) |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay                   | -                         | -                 | -                             | -                               | -                               | -                          | 1.181.616.441.456     | -                            | (1.499.342.897.299)      | (24.125.882.226)                | (341.852.378.069)   |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển                     | -                         | -                 | -                             | -                               | -                               | -                          | 1.181.616.441.456     | -                            | (1.499.342.897.299)      | -                               | -                   |
| - Trích Quỹ khác                                  | -                         | -                 | -                             | -                               | -                               | -                          | -                     | -                            | (23.726.453.843)         | (13.365.882.239)                | (37.092.338.082)    |
| Đường, phí: lợi và Quỹ khác đường học đầu học     | -                         | -                 | -                             | -                               | -                               | -                          | -                     | -                            | (20.266.226.234)         | (10.260.000.000)                | (30.526.226.234)    |
| - Chi trả Cổ tức                                  | -                         | -                 | -                             | -                               | -                               | -                          | -                     | -                            | -                        | -                               | -                   |
| Lợi nhuận phân bổ về hợp tác kinh doanh           | -                         | -                 | -                             | -                               | -                               | -                          | -                     | -                            | 1.676.073.699            | (2.095.791.104)                 | (419.717.405)       |
| Quản do nhà quản                                  | -                         | -                 | -                             | -                               | -                               | -                          | -                     | -                            | -                        | -                               | -                   |
| kiểm soát trong năm                               | -                         | (139.817.952.632) | (889.842.128)                 | 959.234.010                     | (2.026.561.253)                 | (60.603.642.419)           | (89.571.105.356)      | -                            | 401.023.180.775          | 42.309.612.242                  | 151.369.201.737     |
| Đổi chính sách                                    | -                         | (172.368.382.046) | 286.201.885.922               | -                               | -                               | (189.092.077.051)          | (58.044.668.784)      | (232.999.431)                | 34.611.006.680           | 145.825.144.340                 | -                   |
| Phân loại lại các chỉ                             | -                         | -                 | -                             | -                               | -                               | -                          | -                     | -                            | -                        | -                               | -                   |
| tiền                                              | -                         | -                 | -                             | -                               | -                               | -                          | -                     | -                            | -                        | -                               | -                   |
| Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC | -                         | -                 | -                             | -                               | -                               | -                          | -                     | -                            | -                        | -                               | 644.807.251.978     |
| Số dư tại ngày 31/12/2025                         | 40.000.000.000.000        | 13.706.420.744    | 401.346.224.796               | -                               | (1.576.214.727.359)             | 1.734.063.547.194          | 8.581.921.234.139     | -                            | 7.154.047.020.674        | 5.844.336.792.107               | 62.153.706.512.296  |





Theo các Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và Hội đồng quản trị trong năm 2026, Tập đoàn và các Công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

| Phân phối lợi nhuận                                            | Công ty mẹ | Các công ty con phân phối cho |                         | Trong đó: đã tạm phân phối trong năm 2025 |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|
|                                                                |            | Công ty mẹ                    | Cổ đông không kiểm soát |                                           |
|                                                                | VND        | VND                           | VND                     | VND                                       |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển                                    | -          | 2.041.356.144.826             | 270.090.190.044         | 1.182.983.243.649                         |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành | -          | 606.620.546.513               | 64.720.569.521          | 331.592.338.069                           |
| Chia cổ tức, phân phối lợi nhuận                               | -          | 1.771.472.702.258             | 50.588.208.456          | 925.364.294.519                           |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                             | Tỷ lệ      | 30/06/2026                | Tỷ lệ      | 01/01/2026                |
|-----------------------------|------------|---------------------------|------------|---------------------------|
|                             | %          | VND                       | %          | VND                       |
| - Vốn Nhà nước              | 96,77      | 38.708.428.190.000        | 96,77      | 38.708.428.190.000        |
| - Vốn của người lao động    | 0,72       | 288.133.710.000           | 0,72       | 288.133.710.000           |
| - Vốn của tổ chức công đoàn | 0,02       | 7.262.500.000             | 0,02       | 7.262.500.000             |
| - Các cổ đông khác          | 2,49       | 996.175.600.000           | 2,49       | 996.175.600.000           |
|                             | <b>100</b> | <b>40.000.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>40.000.000.000.000</b> |

Xem thêm thông tin tại Thuyết minh 50b.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                  | 06 tháng đầu năm 2026 | 06 tháng đầu năm 2025 |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                   | VND                   |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                 |                       |                       |
| - Vốn góp đầu kỳ                                 | 40.000.000.000.000    | 40.000.000.000.000    |
| - Vốn góp cuối kỳ                                | 40.000.000.000.000    | 40.000.000.000.000    |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận</b>                         |                       |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ              | 34.159.169.425        | 63.997.745.054        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ            | 40.328.208.456        | 85.778.866.612        |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 40.328.208.456        | 85.778.866.612        |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền         | 34.757.433.170        | 65.979.823.230        |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 34.757.433.170        | 65.979.823.230        |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ         | <b>39.729.944.711</b> | <b>83.796.788.436</b> |

d) Cổ phiếu

|                                                     | 30/06/2026    | 01/01/2026    |
|-----------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng              | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                     | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần. |               |               |

e) Các quỹ của công ty

|                       | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                       | VND                      | VND                      |
| Quỹ đầu tư phát triển | 9.172.943.147.490        | 8.581.921.234.139        |
|                       | <b>9.172.943.147.490</b> | <b>8.581.921.234.139</b> |

30. CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ

|                                                 | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 | VND                      | VND                      |
| Số dư đầu kỳ                                    | 1.734.063.547.194        | 1.348.954.014.686        |
| Số tăng trong kỳ                                | 38.491.128.831           | 464.457.689.260          |
| - Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | 38.491.126.792           | 464.457.689.260          |
| Số giảm trong kỳ                                | -                        | -                        |
| Số dư cuối kỳ                                   | <b>1.772.554.673.986</b> | <b>1.813.411.703.946</b> |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**31 . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30/06/2026 như sau:

|                                                       | VND                                 |                                                | VND                                            |     | Tổng cộng         |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----|-------------------|
|                                                       | Vốn góp của cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | Điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát | VND |                   |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Cồn             | 61.582.500.000                      | 5.575.545.575                                  | 25.379.286.093                                 |     | 92.537.331.668    |
| Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc                         | 49.621.680.000                      | 5.950.274.932                                  | 12.207.032.950                                 |     | 67.778.987.882    |
| Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông                        | 5.062.850.000                       | 601.754.744                                    | 13.983.612.037                                 |     | 19.648.216.781    |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su  | 16.552.673.643                      | 149.471.790                                    | 13.299.474.218                                 |     | 30.001.619.651    |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Địa ốc Hồng Phúc          | -                                   | 79.662.344                                     | 132.916.495                                    |     | 212.578.839       |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đồng Hòa                 | -                                   | 1.436.435                                      | 261.322.255                                    |     | 262.758.690       |
| Công ty Cổ phần Thẻ thao Ngôi sao Geru                | 1.736.000.000                       | 114.562.711                                    | (104.387.016)                                  |     | 1.746.175.695     |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF Quảng Trị                      | 14.291.920.000                      | 189.498.585                                    | 4.185.819.785                                  |     | 18.667.238.370    |
| Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa                      | 452.351.880.000                     | 157.909.293.757                                | 515.685.151.744                                |     | 1.125.946.325.501 |
| Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào                       | -                                   | 14.035.973.860                                 | 16.556.293.233                                 |     | 30.592.267.093    |
| Công ty TNHH Cao su Việt Lào                          | -                                   | 5.432.542.349                                  | (9.503.172.975)                                |     | (4.070.630.626)   |
| Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình                       | 135.746.220.000                     | 19.182.326.136                                 | 138.835.470.045                                |     | 293.764.016.181   |
| Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn                       | 4.000.000.000                       | (798.313.887)                                  | 13.930.971.260                                 |     | 17.132.657.373    |
| Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco                   | -                                   | 3.925.562                                      | 1.031.547.812                                  |     | 1.035.473.374     |
| Công ty TNHH MTV Quasa Geruco Lào                     | -                                   | 738.166.729                                    | (5.215.842.649)                                |     | (4.477.675.920)   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su  | -                                   | 6.028.938                                      | (12.163.520.433)                               |     | (12.157.491.495)  |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên          | 112.146.400.000                     | 98.636.788.835                                 | 601.598.945.188                                |     | 812.382.134.023   |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An                  | 38.320.244.151                      | 1.714.678.255                                  | 35.131.704.405                                 |     | 75.166.626.811    |
| Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng                          | 19.500.000.000                      | (1.088.442.744)                                | (7.993.942.479)                                |     | 10.417.614.777    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Khách sạn Hưng Yên | 485.300.000                         | 97.589.028                                     | 120.252.255                                    |     | 703.141.283       |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su                         | 2.146.000.000                       | 545.018.861                                    | 885.630.129                                    |     | 3.576.648.990     |



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**31 - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30/06/2026 như sau:

|                                                     | VND                                 |                                                | VND                                            |                   | Tổng cộng |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|-----------|
|                                                     | Vốn góp của cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | Điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát | VND               |           |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú                     | 388.859.320.000                     | 65.417.043.947                                 | 710.362.136.102                                | 1.164.638.500.049 |           |
| Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh                     | 120.000.000.000                     | 30.890.959.748                                 | 610.833.057.098                                | 761.724.016.846   |           |
| Công ty Cổ phần Cao su Sơn La                       | -                                   | 16.417.491                                     | (410.687.547)                                  | (394.270.056)     |           |
| Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên                    | -                                   | -                                              | -                                              | -                 |           |
| Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu                     | -                                   | 221.028.742                                    | 118.825.711                                    | 339.854.453       |           |
| Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy                      | -                                   | 2.786.887.126                                  | 6.623.857.013                                  | 9.410.744.139     |           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An | 46.720.000.000                      | 161.206.529                                    | 936.572.111                                    | 47.817.778.640    |           |
| Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom        | 368.240.000                         | (44.871.343)                                   | 3.200.489.466                                  | 3.523.858.123     |           |
| Công ty TNHH PTCs Tân Biên Kampong Thom             | -                                   | 815.475.972                                    | 3.804.916.684                                  | 4.620.392.656     |           |
| Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông                     | -                                   | (36.727.135)                                   | 246.715.643                                    | 209.988.508       |           |
| Công ty TNHH Cao su Mê Kông                         | -                                   | 732.034.909                                    | 1.157.085.840                                  | 1.889.120.749     |           |
| Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa                       | 28.476.000.000                      | 2.634.399.893                                  | 8.848.336.262                                  | 39.958.736.155    |           |
| Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie             | 120.000.000.000                     | -                                              | (200.245.000.882)                              | (80.245.000.882)  |           |
| Công ty Cổ phần VRG Phú Yên                         | 17.213.880.000                      | (857.378.059)                                  | (3.701.418.344)                                | 12.655.083.597    |           |
| Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên                     | 13.544.470.000                      | 2.606.894.699                                  | 8.784.755.891                                  | 24.936.120.590    |           |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây            | 21.018.830.000                      | 10.223.473.987                                 | 52.469.426.167                                 | 83.711.730.154    |           |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh          | 22.800.000.000                      | 12.518.285.154                                 | 10.547.072.721                                 | 45.865.357.875    |           |
| Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang                     | -                                   | -                                              | -                                              | -                 |           |
| Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát                  | 5.000.000.000                       | (283.865.460)                                  | (9.031.629.114)                                | (4.315.494.574)   |           |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie              | 105.000.000.000                     | 799.606.592                                    | 37.262.120.377                                 | 143.061.726.969   |           |
| Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú - Kratie    | -                                   | 17.186.030.709                                 | 144.386.542.755                                | 161.572.573.464   |           |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**31 . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30/06/2026 như sau:

|                                                             | Vốn góp của cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | Điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng      |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|
|                                                             | VND                                 | VND                                            | VND                                            | VND            |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie                      | 96.000.000.000                      | 940.457.612                                    | 2.855.275.883                                  | 99.795.733.495 |
| Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai – Kratie            | -                                   | (364.896.330)                                  | 17.485.017.902                                 | 17.120.121.572 |
| Công ty Cổ phần Thủy Điện VRG Ngọc Linh                     | 409.842.507                         | -                                              | 814.860.336                                    | 1.224.702.843  |
| Công ty Cổ phần Cao su Kỹ Thuật Đồng Phú                    | 46.005.000.000                      | (1.678.839.628)                                | (33.474.625.761)                               | 10.851.534.611 |
| Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm                              | 10.074.600.000                      | 1.299.555.674                                  | 585.542.410                                    | 11.959.698.084 |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp An Điền                     | 6.000.000.000                       | 537.711.793                                    | 994.344.070                                    | 7.532.055.863  |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang                       | -                                   | 16.006.655                                     | 27.981.315                                     | 43.987.970     |
| Công ty Cổ phần Dầu tự Xây dựng Cao su Phú Thịnh            | 22.316.571.091                      | 707.135.042                                    | 5.782.060.081                                  | 28.805.766.214 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh         | 14.700.000.000                      | 1.763.831.799                                  | (5.095.279.746)                                | 11.368.552.053 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Viện tại Cao su Dầu Tiếng            | 7.373.794.249                       | (237.830.196)                                  | 924.148.878                                    | 8.060.112.931  |
| Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II                          | -                                   | 6.939.925                                      | (34.323.376)                                   | (27.383.451)   |
| Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom                  | -                                   | (23.400.690)                                   | 14.971.235.803                                 | 14.947.835.113 |
| Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom        | -                                   | 5.574.289.256                                  | 21.112.129.349                                 | 26.686.418.605 |
| Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampong Thom                  | 1.022.000.000                       | 45.246                                         | 18.115                                         | 1.022.063.361  |
| Công ty TNHH C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd         | -                                   | 81.823.871                                     | 163.427.995                                    | 245.251.866    |
| Công ty TNHH MTV Cao su Bean Heack (Việt Nam)               | -                                   | (793.991)                                      | 8.509.806                                      | 7.715.815      |
| Công ty TNHH Bean Heack Investment                          | -                                   | 69.850.471                                     | 135.416.033                                    | 205.266.504    |
| Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanskiri                 | -                                   | -                                              | -                                              | -              |
| Công ty TNHH MTV Cao su ChuMornRay                          | -                                   | -                                              | -                                              | -              |
| Công ty TNHH Dầu tự Phát triển Cao su Hoàng Anh Mang Yang K | -                                   | -                                              | -                                              | -              |
| Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Đak Doa                        | -                                   | -                                              | -                                              | -              |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**31 . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30/06/2026 như sau:

|                                                       | Vốn góp của cổ đông không kiểm soát VND | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát VND | Điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND   |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|
|                                                       |                                         |                                                    |                                                    |                 |
| Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom | -                                       | 22.299.998.978                                     | 122.085.608.275                                    | 144.385.607.253 |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú          | 18.000.000.000                          | 14.140.547.522                                     | 61.657.322.777                                     | 93.797.870.299  |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long      | 50.670.870.000                          | 3.508.008.068                                      | 75.595.892.069                                     | 129.774.770.137 |
| Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái                        | -                                       | (9.002.960)                                        | (38.777.451)                                       | (47.780.411)    |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai              | -                                       | (158.416.975)                                      | 214.343.619                                        | 55.926.644      |
| Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri           | -                                       | -                                                  | -                                                  | -               |
| Công ty TNHH Phát triển Cao su Krông Buk - Ratanakiri | -                                       | -                                                  | -                                                  | -               |
| Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Trung Trơng          | 885.000.000                             | 2.588.672                                          | 53.403.478                                         | 940.992.150     |
| Công ty TNHH Cao su Chư Prông K                       | -                                       | -                                                  | 38.163.485                                         | 38.163.485      |
| Công ty TNHH Cao su Bình Phước Kratie 1               | -                                       | 2.797.610                                          | 136.152.007                                        | 138.949.617     |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie               | 22.500.000.000                          | 470.453.324                                        | 778.270.418                                        | 23.748.723.742  |
| Công ty TNHH Phát triển Cao su Dầu Tiếng - Kratie     | -                                       | 98.119.015                                         | 6.319.688.505                                      | 6.417.807.520   |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia            | 9.000.000.000                           | 169.353.310                                        | 182.039.026                                        | 9.351.392.336   |
| Công ty TNHH Phát triển Cao su Dầu Tiếng - Campuchia  | -                                       | 94.930.001                                         | 2.199.654.302                                      | 2.294.584.303   |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai           | 9.300.000.000                           | (561.280.752)                                      | (4.154.840.231)                                    | 4.583.879.017   |
| Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K                | -                                       | -                                                  | -                                                  | -               |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình              | 8.000.000.000                           | 1.085.446.882                                      | 260.761.209.364                                    | 269.846.656.246 |
| Công ty Cổ phần VRG Khánh Hoàn                        | 141.984.000.000                         | 2.983.164.139                                      | 25.843.082.831                                     | 170.810.246.970 |
| Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh               | -                                       | -                                                  | -                                                  | -               |
| Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siem Riệp     | -                                       | 27.935.552.392                                     | 94.616.742.621                                     | 122.552.295.013 |
| Công ty TNHH MTV Best Royal (K)                       | -                                       | (3.789.443.347)                                    | 29.696.651.995                                     | 25.907.208.648  |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**31 - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30/06/2026 như sau:

|                                                       | VND                      | VND                    | VND                      | VND    | VND                      |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------|--------------------------|
| Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay                         | -                        | -                      | -                        | -      | -                        |
| Công ty TNHH VKETI                                    | -                        | -                      | -                        | -      | -                        |
| Công ty Cổ phần Cao su Dừa Tiếng Lai Châu             | -                        | (263.476)              | -                        | 52.704 | (210.772)                |
| Công ty TNHH Cao su Ea H'Leo BM                       | -                        | -                      | -                        | -      | -                        |
| Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk             | -                        | 25.486.171             | 180.119.550              | -      | 205.605.721              |
| Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên            | -                        | 10.764                 | 17.753                   | -      | 28.517                   |
| Công ty TNHH MTV Cao su Quạ Van - Quảng Trị (Lào)     | -                        | -                      | -                        | -      | -                        |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản         | 5.250.000.000            | 466.282.720            | 563.739.091              | -      | 6.280.021.811            |
| Công ty Cổ phần Gõ Lộc Ninh                           | 5.000.000.000            | (311.127.506)          | (2.547.742.092)          | -      | 2.141.130.402            |
| Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk | 12.535.870.744           | -                      | 84.489.441               | -      | 12.620.360.185           |
| Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cao su Kon Tum               | 5.766.238.044            | 958.898.522            | (282.464.140)            | -      | 6.442.672.426            |
| Công ty Cổ phần Thành phố Nội thất Việt Nam           | 9.800.000.000            | 482.332.538            | 2.772.934.462            | -      | 13.055.267.000           |
|                                                       | <b>2.305.138.194.429</b> | <b>533.451.008.417</b> | <b>3.448.449.231.758</b> |        | <b>6.287.038.434.104</b> |

**32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Ngoại tệ các loại**

|                       | 30/06/2026     | 01/01/2026     |
|-----------------------|----------------|----------------|
| - Đô la Mỹ (USD)      | 145.058.945,82 | 100.304.850,35 |
| - Đồng Riel (KHR)     | 5.643.904.230  | 5.343.133.945  |
| - Đồng Kip Lào (LAK)  | 328.193.795    | 2.701.572.731  |
| - Đồng Euro (EUR)     | 1.370,95       | 1.563,72       |
| - Đồng Rúp Nga (RUB)  | 5.387.600,00   | 2.769.165,84   |
| - Đồng Yên Nhật (JPY) | 240.333,00     | 240.333,00     |

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                               | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                               | VND                    | VND                    |
| - Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su | 69.264.656.253         | 69.264.656.253         |
| - Công ty Cổ phần An Xuyên                    | 15.979.699.450         | 15.979.699.450         |
| - Ông Phạm Duy Khương                         | 28.471.341.389         | 28.471.341.389         |
| - Các đối tượng khác                          | 47.542.040.648         | 47.542.040.648         |
|                                               | <b>161.257.737.740</b> | <b>161.257.737.740</b> |

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Tập đoàn khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

**c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam**

Năm 2013, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016, khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoại bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoài bảng tại ngày 30/06/2026 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

|                                                       | 30/06/2026        | 01/01/2026        |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                       | VND               | VND               |
| - Lãi cho vay chưa thu được                           | 2.199.885.377.491 | 2.176.452.928.968 |
| - Lãi nhận Repo cổ phiếu chưa thu được                | 8.866.766.418     | 8.866.766.418     |
| - Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay | 1.382.547.510.861 | 1.398.428.340.861 |

## 32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

## d) Tài sản thuế ngoài và cam kết thuế hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng làm văn phòng, thực hiện các dự án và trồng cây cao su. Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng thuê đất như sau:

| STT | Vị trí thửa đất thuê  | Mục đích thuê                                      | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Phương thức thanh toán tiền thuê                                 |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tỉnh An Giang         | Chế biến gỗ                                        | 10.900.000,00               | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
| 2   | Tỉnh Tây Ninh         | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                   | 140.392.884,10              | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                       | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                   | 1.642.024,80                | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
|     |                       | Chế biến gỗ                                        | 85.606,40                   | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
| 3   | Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                   | 521.162.082,95              | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                       | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su      | 85.283.529,28               | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                       | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng              | 1.986.482,31                | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                       | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng              | 12.856.388,40               | Thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.                   |
|     |                       | Chế biến gỗ                                        | 3.585.386,10                | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                       | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện    | 694.516,80                  | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                       | Hoạt động kinh doanh khác                          | 15.801,20                   | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
| 4   | Thành phố Đồng Nai    | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện    | 61.215,90                   | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                       | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                   | 833.005.841,03              | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                       | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                   | 50.342,70                   | Thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.                   |
|     |                       | Đất rừng tự nhiên, đất trồng cây khác ngoài cao su | 15.722.390,30               | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                       | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng              | 5.195.615,00                | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                       | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng              | 2.173.538,00                | Thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.                   |
|     |                       | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng              | 2.628.258,58                | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
|     |                       | Hoạt động kinh doanh khác                          | 188.755,40                  | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                       | Hoạt động kinh doanh khác                          | 44.999,10                   | Thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.                   |
|     |                       | Chế biến gỗ                                        | 36.078,20                   | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |

## 32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

## d) Tài sản thuế ngoài và cam kết thuế hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng làm văn phòng, thực hiện các dự án và trồng cây cao su. Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng thuê đất như sau:

| STT | Vị trí thửa đất thuê | Mục đích thuê                                   | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Phương thức thanh toán tiền thuê                                 |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 5   | Tỉnh Lâm Đồng        | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                | 92.040,607,40               | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                | 4.800,00                    | Thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.                   |
|     |                      | Kinh doanh điện năng                            | 3.009.359,40                | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
|     |                      | Hoạt động kinh doanh khác                       | 847.900,00                  | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
|     |                      | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng           | 507.735,20                  | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Đất rừng tự nhiên, đất trồng cây khác           | 11.686.900,00               | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
|     |                      | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện | 1.404,00                    | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Kinh doanh điện năng                            | 421.896,20                  | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
|     |                      | Kinh doanh điện năng                            | 224.104,70                  | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                | 2.102.762,00                | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
| 6   | Tỉnh Đắk Lắk         | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                | 95.799.680,00               | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Chế biến gỗ                                     | 434.594                     | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
|     |                      | Chế biến gỗ                                     | 1.915.533                   | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng           | 4.883.655                   | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                | 94.565.722,41               | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
|     |                      | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                | 283.178.459,39              | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện | 3.085,40                    | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
|     |                      | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện | 18.375,60                   | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng           | 1.915.533,30                | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
| 7   | Tỉnh Gia Lai         | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                |                             |                                                                  |
|     |                      | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                |                             |                                                                  |
|     |                      | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện |                             |                                                                  |
|     |                      | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện |                             |                                                                  |
|     |                      | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng           |                             |                                                                  |
|     |                      | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                |                             |                                                                  |
|     |                      | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                |                             |                                                                  |
|     |                      | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện |                             |                                                                  |
|     |                      | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện |                             |                                                                  |
|     |                      | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng           |                             |                                                                  |

## 32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

## d) Tài sản thuế ngoài và cam kết thuế hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng làm văn phòng, thực hiện các dự án và trồng cây cao su. Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng thuê đất như sau:

| STT | Vị trí thửa đất thuê | Mục đích thuê                                      | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Phương thức thanh toán tiền thuê                                 |
|-----|----------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 8   | Tỉnh Hà Tĩnh         | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                   | 5.606.500,00                | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
|     |                      | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                   | 117.097.221,80              | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Đất rừng tự nhiên, đất trồng cây khác ngoài cao su | 6.787.200,00                | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
|     |                      | Đất rừng tự nhiên, đất trồng cây khác ngoài cao su | 25.824.600,00               | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Đất rừng tự nhiên, đất trồng cây khác ngoài cao su | 16.778.700,00               | Đất Nhà nước giao không thu tiền.                                |
|     |                      | Đất chờ trả về địa phương                          | 27.747.700,00               | Đất chờ trả về địa phương                                        |
| 9   | Tỉnh Thanh Hóa       | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                   | 91.091,80                   | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
|     |                      | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                   | 48.651.188,00               | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                   | 76.475.296,30               | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Kinh doanh điện năng                               | 9.484.100,00                | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
|     |                      | Kinh doanh điện năng                               | 3.481.584,30                | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                   | 9.389.932,20                | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
| 11  | Tỉnh Quảng Ngãi      | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                   | 205.347.941,20              | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Hoạt động kinh doanh khác                          | 39.536,00                   | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Chế biến gỗ                                        | 42.474,00                   | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện    | 30.000,00                   | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng              | 13.046,80                   | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                   | 44.796.894,00               | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
| 12  | Tỉnh Quảng Trị       | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng              | 538.987,10                  | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                      | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                   | 6.010,00                    | Chưa đóng tiền thuê đất                                          |
| 13  | Tỉnh Nghệ An         |                                                    |                             |                                                                  |

## 32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

## đ) Tài sản thuế ngoài và cam kết thuế hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng làm văn phòng, thực hiện các dự án và trồng cây cao su. Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng thuê đất như sau:

| STT | Vị trí thửa đất thuê               | Mục đích thuê                                   | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Phương thức thanh toán tiền thuê                                 |
|-----|------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 14  | Tỉnh Lào Cai                       | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                | 33.903.539,80               | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
| 15  | Tỉnh Lai Châu                      | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                | 57.838.152,80               | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
|     |                                    | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                | 155.218.322,60              | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                                    | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện | 4.049,70                    | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
| 16  | Tỉnh Sơn La                        | Kinh doanh khách sạn                            | 20.646.212,40               | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
| 17  | Tỉnh Tuyên Quang                   | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                | 1.514,39                    | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
| 18  | Tỉnh Điện Biên                     | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                | 25.000,00                   | Được miễn tiền thuê đất theo quy định.                           |
|     |                                    | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                | 2.152.891,20                | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
| 19  | Vương quốc Campuchia               | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                | 1.034.720.689,00            | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                                    | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                | 28.200,00                   | Thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.                   |
| 20  | Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                | 1.004.234.321,00            | Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. |
|     |                                    | Sản xuất và kinh doanh mù cao su                | 4.445,00                    | Thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.                   |

33 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                            | 06 tháng đầu<br>năm 2026  | 06 tháng đầu<br>năm 2025  |
|------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                            | VND                       | VND                       |
| Doanh thu sản xuất và kinh doanh mủ cao su                 | 13.093.716.166.313        | 9.108.221.196.478         |
| Doanh thu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su    | 249.904.960.719           | 221.583.998.973           |
| Doanh thu chế biến gỗ                                      | 1.307.405.845.547         | 1.054.493.072.868         |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng           | 403.142.139.753           | 465.978.317.329           |
| Doanh thu dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu Công nghiệp | 31.749.589.566            | 25.400.691.413            |
| Doanh thu dịch vụ kinh doanh điện, nước                    | 53.881.023.669            | 54.518.940.509            |
| Doanh thu dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn             | 508.500.000               | 250.000.000               |
| Doanh thu từ kinh doanh điện năng                          | 203.157.146.417           | 238.441.613.195           |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác                | 591.332.121.379           | 404.299.863.109           |
|                                                            | <b>15.934.797.493.363</b> | <b>11.573.187.693.874</b> |

Trong đó: Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ  
cho các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 53)

34 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                       | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                       | VND                      | VND                      |
| Chiết khấu thương mại | 6.423.656.562            | 6.023.429.662            |
| Giảm giá hàng bán     | 54.758.895               | 23.010.000               |
| Hàng bán bị trả lại   | 587.474.531              | 171.907.962              |
|                       | <b>7.065.889.988</b>     | <b>6.218.347.624</b>     |

35 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                                  | 06 tháng đầu<br>năm 2026  | 06 tháng đầu<br>năm 2025  |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                  | VND                       | VND                       |
| Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh mủ cao su                 | 13.089.037.553.617        | 9.104.790.009.748         |
| Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su    | 248.151.176.908           | 219.393.911.648           |
| Doanh thu thuần chế biến gỗ                                      | 1.306.772.352.066         | 1.054.318.922.499         |
| Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng           | 403.142.139.753           | 465.978.317.329           |
| Doanh thu thuần dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu Công nghiệp | 31.749.589.566            | 25.400.691.413            |
| Doanh thu thuần dịch vụ kinh doanh điện, nước                    | 53.881.023.669            | 54.518.940.509            |
| Doanh thu thuần dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn             | 508.500.000               | 250.000.000               |
| Doanh thu thuần từ kinh doanh điện năng                          | 203.157.146.417           | 238.441.613.195           |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác                | 591.332.121.379           | 403.876.939.909           |
|                                                                  | <b>15.927.731.603.375</b> | <b>11.566.969.346.250</b> |

36 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                                                                                       | 06 tháng đầu<br>năm 2026  | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                                                                       | VND                       | VND                      |
| Giá vốn sản xuất và kinh doanh mủ cao su                                                              | 9.451.753.358.426         | 6.445.239.929.018        |
| Giá vốn sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ<br>cao su                                              | 225.382.105.430           | 205.178.890.927          |
| Giá vốn chế biến gỗ                                                                                   | 1.123.319.752.102         | 887.454.417.849          |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng                                                        | 198.424.191.721           | 176.559.778.709          |
| Giá vốn dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu<br>Công nghiệp                                           | 2.412.318.642             | 2.390.082.609            |
| Giá vốn dịch vụ kinh doanh điện, nước                                                                 | 50.121.750.180            | 47.469.875.147           |
| Giá vốn dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn                                                          | 314.271.692               | 73.079.442               |
| Giá vốn kinh doanh điện năng                                                                          | 121.769.025.424           | 124.256.972.639          |
| Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác                                                         | 245.394.881.985           | 231.973.227.098          |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                   | 2.181.997.769             | 1.322.408.707            |
|                                                                                                       | <b>11.421.073.653.371</b> | <b>8.121.918.662.145</b> |
| Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 53) | <b>3.647.377.440</b>      | <b>197.494.500</b>       |

37 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                                                              | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                              | VND                      | VND                      |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                   | 610.886.275.269          | 395.389.068.726          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia <sup>(1)</sup>                                                   | 118.866.628.710          | 31.874.631.206           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                                     | 36.952.453.525           | 29.071.566.856           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các<br>khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 18.393.731.303           | 14.131.358.724           |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán                                                 | 6.159.932.428            | 1.601.344.005            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                           | 36.179.578               | 438.121.393              |
|                                                                                              | <b>791.295.200.813</b>   | <b>472.506.090.910</b>   |

<sup>(1)</sup> Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 2.11 và Thuyết minh số 53.

38 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                                                             | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                             | VND                      | VND                      |
| Lãi tiền vay                                                                                | 76.440.910.486           | 136.080.276.007          |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất các<br>khoản đầu tư                                  | 1.121.245.175            | (2.774.945.179)          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                                     | 17.702.172.337           | 19.364.758.954           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các<br>khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 4.871.129.822            | 7.439.272.056            |
| Chi phí tài chính khác                                                                      | 1.471.253.359            | 3.729.609.039            |
|                                                                                             | <b>101.606.711.179</b>   | <b>163.838.970.877</b>   |

39 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                        | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                        | VND                      | VND                      |
| Chi phí nhân công                      | 10.600.970.787           | 10.425.138.368           |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 25.753.488.474           | 23.297.776.907           |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp            | 67.848.032.766           | 83.821.578.039           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 574.253.449              | 694.751.723              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 95.649.014.456           | 60.247.932.659           |
| Chi phí hoa hồng môi giới              | 1.593.555.520            | 1.012.041.405            |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 20.784.374.736           | 18.249.644.963           |
|                                        | <b>222.803.690.188</b>   | <b>197.748.864.064</b>   |

40 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                             | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                             | VND                      | VND                      |
| Chi phí nhân công                           | 491.990.556.511          | 427.435.145.280          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu               | 22.389.149.193           | 19.770.508.850           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                    | 13.378.029.533           | 8.878.504.202            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 45.867.284.498           | 39.813.287.907           |
| Thuế, phí, lệ phí                           | 26.304.730.453           | 33.484.731.986           |
| (Hoàn nhập)/ Dự phòng nợ phải thu khó đòi   | (1.787.634.416)          | (5.115.723.667)          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 100.687.765.059          | 78.537.687.789           |
| Trích lập Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ | 347.217.227.439          | 3.938.987.898            |
| Chi phí khác bằng tiền                      | 322.002.322.942          | 331.555.428.392          |
| Phân bổ Lợi thế thương mại                  | -                        | 13.324.576.100           |
|                                             | <b>1.368.049.431.212</b> | <b>951.623.134.738</b>   |

41 . PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

|                                                                               | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                               | VND                      | VND                      |
| Công ty Cổ phần Thống Nhất                                                    | 8.587.800.718            | 6.495.597.831            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng<br>Bình Phước                   | 13.213.539.940           | 12.603.174.912           |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha                                          | 35.938.293.977           | 47.747.147.694           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VRG Long Thành                              | 29.270.510.000           | 21.200.839.619           |
| Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh                                  | 1.337.565.140            | 585.391.915              |
| Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành                                              | 5.835.067.070            | 5.115.894.963            |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai                                      | 39.531.917               | 171.604.026              |
| Công ty Cổ phần Lộc Thịnh                                                     | 41.336.750               | (50.543.220)             |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh                                    | 16.934.163               | 26.227.751               |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào                                     | 29.178.313.139           | 9.378.947.407            |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công<br>nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) | (1.712.202.280)          | (2.648.805.077)          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn                                               | 3.719.163.971            | 3.742.447.327            |
|                                                                               | <b>125.465.854.505</b>   | <b>104.367.925.150</b>   |

42 . THU NHẬP KHÁC

|                                                                 | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                 | VND                      | VND                      |
| Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ                         | 1.027.945.135.165        | 736.919.175.348          |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                       | 170.161.859.196          | 3.994.135.919            |
| Thu nhập từ tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại                   | 955.716.492.934          | 89.327.900.653           |
| Tiền phạt thu được                                              | 2.717.874.000            | 7.001.766.029            |
| Nhượng bán vật tư, phế liệu                                     | 3.479.129.789            | 2.757.037.450            |
| Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ                     | 3.500.000.000            | 10.419.052.097           |
| Nhận hỗ trợ từ Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su                    | 1.040.709.128            | 10.807.538.068           |
| Thu nhập từ trồng xen cạnh cây nông nghiệp<br>trong vườn cao su | 43.057.780.175           | 30.892.588.932           |
| Các khoản thu nhập khác                                         | 81.943.452.867           | 62.059.780.431           |
|                                                                 | <b>2.289.562.433.254</b> | <b>954.178.974.927</b>   |
|                                                                 | <b>46.741.309.480</b>    | <b>110.112.860.000</b>   |

Trong đó: Thu nhập khác nhận từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 53)

43 . CHI PHÍ KHÁC

|                                     | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | VND                      | VND                      |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ           | 28.327.176.964           | 3.696.372.808            |
| Tiền bồi thường                     | 560.871.400              | 976.979.503              |
| Các khoản bị phạt, chậm nộp         | 3.685.056.241            | 15.332.883.798           |
| Chi phí nhượng bán vật tư, phế liệu | 1.759.768.245            | 1.283.244.341            |
| Các khoản chi phí khác              | 160.731.965.759          | 124.524.164.586          |
|                                     | <b>195.064.838.609</b>   | <b>145.813.645.031</b>   |

44 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                                                              | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                              | VND                      | VND                      |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con                                                                              |                          |                          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu<br>nhập chịu thuế hiện hành                                                 | 897.430.130.510          | 537.401.762.950          |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp<br>của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh<br>nghiệp hiện hành kỳ này | 3.530.850.812            | 647.422.741              |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                     | <b>900.960.981.322</b>   | <b>538.049.185.691</b>   |

**45 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                      | VND                    | VND                    |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                    | 20%                    |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 317.697.416.795        | 300.331.804.167        |
|                                                                                      | <b>317.697.416.795</b> | <b>300.331.804.167</b> |

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                      | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                      | VND                  | VND                  |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                  | 20%                  |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 4.291.419.969        | 4.291.419.969        |
|                                                                                      | <b>4.291.419.969</b> | <b>4.291.419.969</b> |

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

|                                                                                       | 06 tháng đầu năm 2026   | 06 tháng đầu năm 2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                                                                       | VND                     | VND                   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế  | -                       | 1.926.565.044         |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 31.760.468.504          | 93.464.842.034        |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  | (54.623.465.650)        | (50.967.661.268)      |
|                                                                                       | <b>(22.862.997.146)</b> | <b>44.423.745.810</b> |

46 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                | VND                      | VND                      |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 4.413.907.774.795        | 2.631.459.082.343        |
| Các khoản điều chỉnh                           | -                        | -                        |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 4.413.907.774.795        | 2.631.459.082.343        |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 4.000.000.000            | 4.000.000.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>1.103</b>             | <b>658</b>               |

Tập đoàn chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Tại ngày 30/06/2026, Tập đoàn không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

47 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                                     | 06 tháng đầu<br>năm 2026  | 06 tháng đầu<br>năm 2025  |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                     | VND                       | VND                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng              | 3.312.257.138.785         | 3.475.312.922.266         |
| Chi phí nhân công                                   | 3.458.654.893.145         | 3.001.455.230.019         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                    | 1.344.460.992.698         | 1.240.344.792.650         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                           | 922.086.492.917           | 1.268.305.021.018         |
| Chi phí khác bằng tiền                              | 1.092.686.432.734         | 1.059.536.621.291         |
| (Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (1.787.634.416)           | (5.115.723.667)           |
| (Hoàn nhập)/ Trích lập Quỹ khoa học công nghệ       | 343.717.227.439           | (6.480.064.199)           |
|                                                     | <b>10.472.075.543.302</b> | <b>10.033.358.799.378</b> |

#### 48 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

##### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tập đoàn có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

##### Rủi ro thị trường

Tập đoàn có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của các khoản đầu tư tài chính. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm             | Cộng                   |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                   | VND                     | VND                    | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b> |                       |                         |                        |                        |
| Dầu tư dài hạn             | -                     | -                       | 566.678.305.800        | 566.678.305.800        |
|                            | -                     | -                       | <b>566.678.305.800</b> | <b>566.678.305.800</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b> |                       |                         |                        |                        |
| Dầu tư dài hạn             | -                     | -                       | 624.028.411.800        | 624.028.411.800        |
|                            | -                     | -                       | <b>624.028.411.800</b> | <b>624.028.411.800</b> |

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị....

##### Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

##### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống     | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                      |
|------------------------------------|---------------------------|-------------------------|------------|---------------------------|
|                                    | VND                       | VND                     | VND        | VND                       |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>         |                           |                         |            |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.715.888.977.733         | -                       | -          | 7.715.888.977.733         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.761.130.823.697         | 120.342.305.950         | -          | 2.881.473.129.647         |
| Các khoản cho vay                  | 21.027.037.194.970        | 507.596.661.771         | -          | 21.534.633.856.741        |
|                                    | <b>31.504.056.996.400</b> | <b>627.938.967.721</b>  | <b>-</b>   | <b>32.131.995.964.121</b> |

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống     | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                      |
|------------------------------------|---------------------------|-------------------------|------------|---------------------------|
|                                    | VND                       | VND                     | VND        | VND                       |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>         |                           |                         |            |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.064.472.657.709         | -                       | -          | 8.064.472.657.709         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.969.983.564.271         | 108.413.370.520         | -          | 2.078.396.934.791         |
| Các khoản cho vay                  | 14.452.173.216.296        | 799.084.309.867         | -          | 15.251.257.526.163        |
|                                    | <b>24.486.629.438.276</b> | <b>907.497.680.387</b>  | <b>-</b>   | <b>25.394.127.118.663</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm  | Trên 5 năm             | Cộng                     |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>        |                          |                          |                        |                          |
| Vay và nợ                         | 1.225.413.900.231        | 1.372.846.806.687        | -                      | 2.598.260.706.918        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.292.289.361.072        | 255.095.988.695          | -                      | 3.547.385.349.767        |
| Chi phí phải trả                  | 403.961.144.126          | -                        | 265.156.017.635        | 669.117.161.761          |
|                                   | <b>4.921.664.405.429</b> | <b>1.627.942.795.382</b> | <b>265.156.017.635</b> | <b>6.814.763.218.446</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>        |                          |                          |                        |                          |
| Vay và nợ                         | 1.446.793.217.535        | 1.526.123.400.920        | -                      | 2.972.916.618.455        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.756.572.358.873        | 226.904.075.343          | -                      | 2.983.476.434.216        |
| Chi phí phải trả                  | 399.203.909.115          | -                        | 253.654.412.736        | 652.858.321.851          |
|                                   | <b>4.602.569.485.523</b> | <b>1.753.027.476.263</b> | <b>253.654.412.736</b> | <b>6.609.251.374.522</b> |

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**49. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

|                                                | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                | VND                      | VND                      |
| a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                          |                          |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường    | 1.513.933.024.195        | 1.809.252.455.423        |
| b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                          |                          |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường   | 1.888.189.229.743        | 4.212.717.942.635        |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**50 . THÔNG TIN KHÁC**

**Cam kết khác**

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Tập đoàn có những cam kết đối với các tổ chức tín dụng, tổ chức khác về việc bảo lãnh vay vốn đối với các đơn vị thành viên như sau:

| STT              | Đơn vị được bảo lãnh                   | Thư bảo lãnh số | Ngày bảo lãnh | Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác | Mục đích bảo lãnh                                          | Số tiền bảo lãnh |                          |
|------------------|----------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|
|                  |                                        |                 |               |                               |                                                            | USD              | VND                      |
| 1                | Công ty Cổ phần VRG Phú Yên            | 1865/CSVN-TCKT  | 04/07/2013    | Vietinbank - Phú Yên          | Thủy điện La Hông 2                                        |                  | 191.733.798.000          |
| 2                | Công ty Cổ phần VRG Phú Yên            | 1593/CTBL-CSVN  | 06/04/2014    | Vietinbank - Phú Yên          | Trà nộ cho RFC                                             |                  | 100.854.000.000          |
| 3                | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie | 496/CSVN-TCKT   | 10/03/2011    | SHB-DN                        | Đầu tư 4.100 ha cao su tại Campuchia                       |                  | 91.280.000.000           |
| 4                | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie | 1346/CSVN-TCKT  | 21/05/2013    | SHB-HCM                       | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su                              | 1.875.000        |                          |
| 5                | Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh        | 3544/CTBL-CSVN  | 09/12/2013    | SHB                           | Đầu tư chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản và trả nợ cho RFC |                  | 271.592.000.000          |
| 6                | Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang  | 1891/CTBL-TCKT  | 06/07/2017    | Vietinbank - HCM              | Đầu tư dự án Nhà máy Chế biến gỗ và dự án rừng             |                  | 477.000.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b> |                                        |                 |               |                               |                                                            | <b>1.875.000</b> | <b>1.132.459.798.000</b> |

**b) Thông tin khác**

Ngày 24/02/2026, Tập đoàn nhận được Văn bản số 1474/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc rà soát tư cách công ty đại chúng đối với doanh nghiệp nhà nước đang thực hiện niêm yết/dăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15.

Ngày 04/06/2026, Tập đoàn đã công bố Văn bản số 1487/CSVN-CBTT giải trình các nội dung liên quan đến việc rà soát tư cách công ty đại chúng đối với doanh nghiệp nhà nước theo Văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cụ thể như sau:

- Theo quy định chuyển tiếp tại Khoản 7 Điều 59 Luật số 68/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/08/2025, trong thời gian thực hiện kế hoạch cơ cấu lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các doanh nghiệp có nguồn gốc từ doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa, đang niêm yết/dăng ký giao dịch nhưng chưa đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông sẽ không bị hủy tư cách công ty đại chúng.
- Ngày 12/02/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2026/NĐ-CP (có hiệu lực từ ngày 13/02/2026) quy định chi tiết về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Tập đoàn hiện đang thực hiện kế hoạch cơ cấu lại theo Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Đề án cơ cấu lại Tập đoàn đến hết năm 2025 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tập đoàn đã báo cáo Bộ tài chính về nội dung nêu trên và đề nghị xem xét, xác nhận Tập đoàn thuộc đối tượng được áp dụng quy định tại Khoản 7 Điều 59 Luật số 68/2025/QH15.

Trên cơ sở các quy định pháp luật hiện hành và tình hình thực tế, Tập đoàn đánh giá việc chưa đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông (nếu có) thuộc phạm vi áp dụng quy định chuyển tiếp nêu trên. Tập đoàn sẽ tiếp tục theo dõi và thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật trong các kỳ tiếp theo. Do đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn vẫn duy trì tư cách công ty đại chúng và chưa phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến nội dung này.

**51 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**52 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Tập đoàn cũng như các hoạt động bất động sản khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ du lịch, cho thuê nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan của Tập đoàn;
- Kinh doanh điện năng: bao gồm các hoạt động kinh doanh điện thương phẩm tại các Nhà máy điện của Tập đoàn;
- Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ kỹ thuật, nông nghiệp và các dịch vụ khác.

**ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/06/2026

**BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

|                                                      | VND                                           | VND                   | VND                                                       | VND                                               | VND                  | VND                       | VND                    | VND                      | VND                      | VND | VND | VND | VND |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|-----|-----|-----|-----|
| Sản xuất và kinh doanh mủ cao su                     | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Chế biến gỗ           | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng nhà hàng, khách sạn | Dịch vụ du lịch, dịch vụ tổng nhà hàng, khách sạn | Kinh doanh điện năng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | 06 tháng đầu năm 2026    |                          |     |     |     |     |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài             | 13.089.037.453.617                            | 248.151.176.908       | 1.506.772.352.066                                         | 488.772.752.988                                   | 508.500.000          | 203.157.146.417           | 591.332.121.379        | -                        | 15.927.731.603.375       |     |     |     |     |
| Doanh thu thuần từ bán hàng giữa các bộ phận         | 1.885.345.515.823                             | 181.479.260           | 137.500.000                                               | 840.907.629                                       | -                    | -                         | 214.963.973.936        | -                        | 2.101.469.376.648        |     |     |     |     |
| Giá vốn hàng bán                                     | 9.448.755.862.578                             | 223.112.427.384       | 1.128.768.923.763                                         | 250.958.260.543                                   | 314.271.692          | 121.769.025.424           | 245.304.881.985        | -                        | 11.421.073.653.371       |     |     |     |     |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>3.640.281.691.039</b>                      | <b>23.038.749.524</b> | <b>178.003.428.301</b>                                    | <b>237.814.492.445</b>                            | <b>194.228.308</b>   | <b>81.388.120.993</b>     | <b>345.937.239.394</b> | <b>-</b>                 | <b>4.506.657.956.004</b> |     |     |     |     |
| <b>Tổng chi phí mua tài sản cố định</b>              | <b>575.268.383.108</b>                        | <b>15.776.517.853</b> | <b>3.386.177.732</b>                                      | <b>329.358.154.159</b>                            | <b>-</b>             | <b>5.257.540.457</b>      | <b>15.600.039.074</b>  | <b>(250.971.109.389)</b> | <b>693.615.602.994</b>   |     |     |     |     |

|                          |                    |                 |                   |                    |                |                   |                    |                      |                    |
|--------------------------|--------------------|-----------------|-------------------|--------------------|----------------|-------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| Khấu hao tài sản cố định | 1.138.024.270.996  | 10.196.794.124  | 65.564.119.869    | 76.908.932.292     | 1.457.307.256  | 52.721.333.247    | 14.288.534.895     | -                    | 1.359.161.302.679  |
| Tổng tài sản             | 92.627.142.740.096 | 575.796.828.240 | 2.701.782.937.183 | 16.120.556.964.979 | 54.697.843.595 | 2.219.525.879.283 | 47.535.034.368.715 | (71.771.486.716.131) | 90.063.050.845.960 |
| Tổng nợ phải trả         | 17.913.435.513.093 | 84.568.369.568  | 1.060.923.841.246 | 12.112.595.725.261 | 10.408.780.905 | 579.440.243.637   | 408.634.379.182    | (8.888.602.161.048)  | 23.281.404.691.844 |

Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:

|                            | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su |               | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su |                 | Chế biến gỗ |                | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng nhà hàng, khách sạn |                     | Dịch vụ du lịch, dịch vụ tổng nhà hàng, khách sạn |     | Kinh doanh điện năng |     | Hoạt động kinh doanh khác |     | Điều chỉnh và loại trừ |     | 06 tháng đầu năm 2026 |
|----------------------------|----------------------------------|---------------|-----------------------------------------------|-----------------|-------------|----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------|-----|----------------------|-----|---------------------------|-----|------------------------|-----|-----------------------|
|                            | VND                              | VND           | VND                                           | VND             | VND         | VND            | VND                                                       | VND                 | VND                                               | VND | VND                  | VND | VND                       | VND | VND                    | VND |                       |
| Doanh thu tài chính        | 678.366.733.535                  | 7.180.920.715 | 11.136.517.896                                | 298.636.251.743 | 70.093.831  | 5.647.050.848  | 1.320.102.911.789                                         | (1.529.845.279.544) | 791.295.200.813                                   |     |                      |     |                           |     |                        |     |                       |
| Chi phí tài chính          | 80.359.721.223                   | 481.580.329   | 26.663.050.917                                | 1.700.789.461   | -           | 12.079.882.926 | (118.358.879.576)                                         | 98.680.565.899      | 101.606.711.179                                   |     |                      |     |                           |     |                        |     |                       |
| Thu nhập khác              | 2.525.933.973.829                | 88.365.180    | 8.492.016.642                                 | 8.996.659.257   | -           | 3.545.316.066  | 7.248.111.126                                             | (264.742.028.846)   | 2.289.562.433.254                                 |     |                      |     |                           |     |                        |     |                       |
| Chi phí khác               | 324.626.669.726                  | 151.915.719   | 8.200.002.318                                 | 6.516.108.173   | 81.361.172  | 3.395.783.824  | 517.341.330                                               | (148.424.343.653)   | 195.064.838.609                                   |     |                      |     |                           |     |                        |     |                       |
| Phần được chia từ lãi hoặc |                                  |               |                                               |                 |             |                |                                                           | 125.465.854.505     | 125.465.854.505                                   |     |                      |     |                           |     |                        |     |                       |



53 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tập đoàn như sau:

| Bên liên quan                                                               | Mối quan hệ         |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần Thống Nhất                                                  | Công ty liên kết    |
| Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất Thực nghiệm Cao su (Visorutex) | Công ty liên kết    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước                    | Công ty liên kết    |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha                                        | Công ty liên kết    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VRG Long Thành                            | Công ty liên kết    |
| Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh                                | Công ty liên kết    |
| Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành                                            | Công ty liên kết    |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai                                    | Công ty liên kết    |
| Công ty Cổ phần Lộc Thịnh                                                   | Công ty liên kết    |
| Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA ĐỎ                                  | Công ty liên kết    |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh                                  | Công ty liên kết    |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh                      | Công ty liên kết    |
| Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên                             | Công ty liên kết    |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào                                   | Công ty liên kết    |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam                    | Công ty liên kết    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn                                             | Công ty liên kết    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG                                          | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                                                 | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741                                 | Công ty nhận đầu tư |
| Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP                                     | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hòa Lư                              | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà                                     | Công ty nhận đầu tư |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát          |                     |

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|                                               | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                               | VND                      | VND                      |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>52.266.924.444</b>    | <b>60.477.102.851</b>    |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha        | 7.946.381.120            | 7.249.390.675            |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành            | 15.096.291.000           | 17.451.639.000           |
| - Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA ĐỎ  | 29.224.252.324           | 35.293.368.176           |
| - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào   | -                        | 482.705.000              |
| <b>Thu nhập từ thanh lý cao su</b>            | <b>46.741.309.489</b>    | <b>110.112.860.000</b>   |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha        | -                        | 110.112.860.000          |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh  | 46.741.309.489           | -                        |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                  | <b>3.647.377.440</b>     | <b>197.494.500</b>       |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành            | -                        | 197.494.500              |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai    | 3.465.559.258            | -                        |
| - Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA ĐỎ  | 181.818.182              | -                        |

|                                                                           | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                           | VND                      | VND                      |
| <b>Cổ tức nhận được</b>                                                   | <b>441.294.073.962</b>   | <b>571.136.804.959</b>   |
| - Công ty Cổ phần Thống Nhất                                              | 7.394.400.000            | 7.394.400.000            |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng<br>Bình Phước             | 15.730.209.962           | 27.090.470.259           |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công<br>nghiệp Cao su Việt Nam | 8.088.180.000            | -                        |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha                                    | 166.600.000.000          | 490.000.000.000          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành                     | 132.000.000.000          | 30.800.000.000           |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741                             | 2.990.000.000            | -                        |
| - Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                                             | 4.320.000.000            | -                        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG                                      | 104.171.284.000          | 15.851.934.700           |
| <b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>                                | <b>30/06/2026</b>        | <b>01/01/2026</b>        |
|                                                                           | VND                      | VND                      |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                                       | <b>55.712.117.749</b>    | <b>55.410.968.402</b>    |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha                                    | 1.727.784.604            | 1.426.335.258            |
| - Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO                              | 53.984.333.145           | 53.984.633.144           |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                             | <b>302.920.000.000</b>   | <b>110.000.000</b>       |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha                                    | 166.600.000.000          | 110.000.000              |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành                     | 132.000.000.000          | -                        |
| - Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                                             | 4.320.000.000            | -                        |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                                  | <b>16.142.454.511</b>    | <b>300.000</b>           |
| - Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO                              | -                        | 300.000                  |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh                              | 16.142.454.511           | -                        |
| <b>Phải trả người bán</b>                                                 | <b>34.063.200</b>        | <b>-</b>                 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành                                        | 34.063.200               | -                        |

TÍNH  
UN  
AN  
M.S.D.A.

**Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:**

| Họ và tên             | Chức vụ                         | Tổng thu nhập tại Công ty mẹ |                       |
|-----------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                       |                                 | 06 tháng đầu năm 2026        | 06 tháng đầu năm 2025 |
|                       |                                 | VND                          | VND                   |
| Ông Trần Công Kha     | Chủ tịch HĐQT                   | 822.660.000                  | 383.630.690           |
| Ông Lê Thanh Hưng     | Thành viên HĐQT                 | 690.843.486                  | 366.972.000           |
|                       | Tổng Giám đốc                   |                              |                       |
| Ông Đỗ Hữu Phước      | Thành viên HĐQT                 | 635.246.844                  | 336.372.000           |
|                       | Phó Tổng Giám đốc               |                              |                       |
| Ông Hà Văn Khương     | Thành viên HĐQT                 | 671.496.000                  | 336.372.000           |
| Ông Nguyễn Hay        | Thành viên HĐQT                 | 118.560.000                  | 44.959.320            |
| Ông Nguyễn Đông Phong | Thành viên HĐQT                 | 118.560.000                  | 44.959.320            |
| Bà Huỳnh Thị Cẩm Hồng | Thành viên HĐQT                 | 27.360.000                   | -                     |
| Ông Trương Minh Trung | Phó Tổng Giám đốc               | 635.246.844                  | 303.855.548           |
|                       | Thành viên HĐQT                 |                              |                       |
|                       | (Bổ nhiệm từ ngày 05/11/2025)   |                              |                       |
| Ông Phạm Hải Dương    | Phó Tổng Giám đốc               | 607.886.844                  | 334.500.000           |
| Ông Phạm Văn Hối Em   | Phó Tổng Giám đốc               | 607.886.844                  | 303.900.000           |
|                       | (Bổ nhiệm từ ngày 05/11/2025)   |                              |                       |
|                       | Trưởng Ban kiểm soát            |                              |                       |
|                       | (Miễn nhiệm từ ngày 05/11/2025) |                              |                       |
| Ông Trần Như Hùng     | Phó Tổng Giám đốc               | 607.886.844                  | -                     |
|                       | (Bổ nhiệm ngày 05/11/2025)      |                              |                       |
| Ông Trần Thanh Phụng  | Phó Tổng Giám đốc               | 602.468.117                  | 334.500.000           |
|                       | (Nghỉ hưu từ ngày 01/07/2026)   |                              |                       |
| Ông Huỳnh Kim Nhựt    | Phó Tổng Giám đốc               | -                            | 334.500.000           |
|                       | (Miễn nhiệm từ ngày 15/09/2025) |                              |                       |
| Ông Lê Đình Bửu Trí   | Phó Tổng Giám đốc               | -                            | 321.112.091           |
|                       | (Miễn nhiệm từ ngày 15/09/2025) |                              |                       |
| Ông Nguyễn Văn Cường  | Kiểm soát viên chuyên trách     | 629.089.896                  | -                     |
|                       | (Bổ nhiệm từ ngày 05/11/2025)   |                              |                       |
| Ông Nguyễn Minh Đức   | Kiểm soát viên                  | 27.360.000                   | 40.572.600            |
| Ông Võ Văn Tuấn       | Kiểm soát viên                  | 27.360.000                   | 40.572.600            |

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tập đoàn

#### 54 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

55 . PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 28 tháng 08 năm 2026.

Người lập biểu



Hoàng Quốc Hưng

Phụ trách kế toán



Lưu Thị Tố Như



Ngày 28 tháng 08 năm 2026  
Người đại diện theo pháp luật

Lê Thanh Hưng

11110  
CÔNG  
NHẬN  
NG KIẾ  
AA'  
VH PH

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025  
và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026

| Mã số                           | Khoản mục                          | Số tiền            | Mã số | Khoản mục                                                | Số tiền            | Thay đổi                 |
|---------------------------------|------------------------------------|--------------------|-------|----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|
|                                 |                                    | VND                |       |                                                          | VND                |                          |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT   |                                    |                    |       |                                                          |                    |                          |
| A. TÀI SẢN NGÂN HẠN             |                                    |                    |       |                                                          |                    |                          |
| I. Đầu tư tài chính ngắn hạn    |                                    |                    |       |                                                          |                    |                          |
| 123                             | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 14.206.979.876.856 | 123   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 14.461.576.865.005 | Trình bày lại, đổi tên   |
|                                 |                                    |                    | 124   | Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | (9.403.648.709)    | Trình bày lại            |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn |                                    |                    |       |                                                          |                    |                          |
| 135                             | Phải thu về cho vay ngắn hạn       | 7.748.249.000      |       |                                                          |                    | Trình bày lại            |
| 136                             | Phải thu ngắn hạn khác             | 936.343.131.566    | 135   | Phải thu ngắn hạn khác                                   | 728.668.317.823    | Trình bày lại, đổi mã số |
| 137                             | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (393.693.384.568)  | 136   | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | (384.289.735.859)  | Trình bày lại, đổi mã số |
| III. Hàng tồn kho               |                                    |                    |       |                                                          |                    |                          |
| 141                             | Hàng tồn kho                       | 6.696.643.361.768  | 141   | Hàng tồn kho                                             | 6.623.877.359.104  | Trình bày lại            |
| IV. Tài sản sinh học ngắn hạn   |                                    |                    |       |                                                          |                    |                          |
|                                 |                                    |                    | 151   | Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 202.545.537        | Trình bày lại            |
|                                 |                                    |                    | 152   | Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 5.146.009.047      | Trình bày lại            |
| V. Tài sản ngắn hạn khác        |                                    |                    |       |                                                          |                    |                          |
| 151                             | Chi phí trả trước ngắn hạn         | 58.658.743.138     | 161   | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 58.658.743.138     | Đổi mã số, đổi tên       |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025  
và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026

| Mã số                                | Khoản mục                                               | Số tiền           | Mã số | Khoản mục                                               | Số tiền           | Thay đổi                          |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------|-------|---------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|
|                                      |                                                         | VND               |       |                                                         | VND               |                                   |
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b> |                                                         |                   |       |                                                         |                   |                                   |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |                                                         |                   |       |                                                         |                   |                                   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> |                                                         |                   |       |                                                         |                   |                                   |
| 215                                  | Phải thu về cho vay dài hạn                             | 764.008.700.083   |       |                                                         |                   | Trình bày lại                     |
| 216                                  | Phải thu dài hạn khác                                   | 134.647.684.494   | 215   | Phải thu dài hạn khác                                   | 137.992.314.520   | Trình bày lại, đổi mã số          |
| 219                                  | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                       | (401.167.469.425) | 216   | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                       | (32.410.778.775)  | Trình bày lại, đổi mã số          |
| <b>II. Tài sản sinh học dài hạn</b>  |                                                         |                   |       |                                                         |                   |                                   |
| 237                                  | Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn |                   | 237   | Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 296.289.623.890   | Trình bày lại                     |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>  |                                                         |                   |       |                                                         |                   |                                   |
| 241                                  | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn            | 214.362.850.276   | 251   | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn            | 91.354.492.254    | Trình bày lại, đổi mã số          |
| 242                                  | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 7.268.885.719.294 | 252   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 7.164.088.134.206 | Trình bày lại, đổi mã số          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>  |                                                         |                   |       |                                                         |                   |                                   |
| 253                                  | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 329.068.105.622   | 263   | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 334.068.105.622   | Trình bày lại, đổi mã số          |
| 254                                  | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn              | (37.517.822.411)  | 264   | Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn        | (37.517.822.411)  | Đổi mã số, đổi tên                |
| 255                                  | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 392.875.149.781   | 265   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                 | 1.167.841.000.517 | Trình bày lại, đổi mã số, đổi tên |
|                                      |                                                         |                   | 266   | Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn        | (368.756.690.650) | Trình bày lại                     |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>       |                                                         |                   |       |                                                         |                   |                                   |
| 261                                  | Chi phí trả trước dài hạn                               | 5.871.412.008.061 | 271   | Chi phí chờ phân bổ dài hạn                             | 5.870.345.775.361 | Trình bày lại, đổi mã số, đổi tên |



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025  
và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026

| Mã số                                | Khoản mục                                     | Số tiền           | Mã số                                       | Khoản mục                                     | Số tiền           | Thay đổi                 |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
|                                      |                                               | VND               |                                             |                                               | VND               |                          |
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b> |                                               |                   | <b>BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b> |                                               |                   |                          |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                |                                               |                   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                       |                                               |                   |                          |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                |                                               |                   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       |                                               |                   |                          |
| 313                                  | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 704.131.986.762   | 313                                         | Phải trả cổ tức, lợi nhuận                    | 34.159.169.425    | Trình bày lại            |
| 319                                  | Phải trả ngắn hạn khác                        | 1.727.143.380.611 | 314                                         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn  | 704.131.986.762   | Đổi mã số, đổi tên       |
|                                      |                                               |                   | 320                                         | Phải trả ngắn hạn khác                        | 1.744.852.907.189 | Trình bày lại, đổi mã số |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                |                                               |                   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                       |                                               |                   |                          |
| 337                                  | Phải trả dài hạn khác                         | 172.420.876.535   | 338                                         | Phải trả dài hạn khác                         | 226.904.075.343   | Trình bày lại, đổi mã số |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>             |                                               |                   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    |                                               |                   |                          |
| 412                                  | Thặng dư vốn cổ phần                          | 13.706.420.744    | 412                                         | Thặng dư vốn                                  | 13.706.420.744    | Đổi tên                  |
| 421                                  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 7.154.047.020.674 | 420                                         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 7.154.047.020.674 | Đổi mã số                |
| 421a                                 | LNST chưa phân phối lấy kể đến cuối năm trước | 3.389.655.975.696 | 420a                                        | LNST chưa phân phối lấy kể đến cuối năm trước | 3.389.655.975.696 | Đổi mã số                |
| 421b                                 | LNST chưa phân phối kỳ này                    | 3.764.391.044.978 | 420b                                        | LNST chưa phân phối kỳ này                    | 3.764.391.044.978 | Đổi mã số                |
| 431                                  | Nguồn kinh phí                                | (30.220.972.859)  |                                             |                                               |                   | Trình bày lại            |
| 432                                  | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ             | 78.097.161.585    |                                             |                                               |                   | Trình bày lại            |

PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025  
và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026

| Mã số                                         | Khoản mục                               | Số tiền         | Thay đổi           |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|--------------------|
| VNĐ                                           |                                         |                 |                    |
| BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT |                                         |                 |                    |
| 22                                            | Doanh thu hoạt động tài chính           | 472.506.090.910 | Đổi mã số          |
| 23                                            | Chi phí tài chính                       | 163.838.970.877 | Đổi mã số          |
| 24                                            | - Trong đó: Chi phí lãi vay             | 136.080.276.007 | Đổi mã số, đổi tên |
| 27                                            | Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết | 104.367.925.150 | Đổi mã số          |

| Mã số                                         | Khoản mục                               | Số tiền         |  |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|--|
| VNĐ                                           |                                         |                 |  |
| BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT |                                         |                 |  |
| 21                                            | Doanh thu hoạt động tài chính           | 472.506.090.910 |  |
| 22                                            | Chi phí tài chính                       | 163.838.970.877 |  |
| 23                                            | - Trong đó: Chi phí lãi vay             | 136.080.276.007 |  |
| 24                                            | Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết | 104.367.925.150 |  |

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

|    |                              |                     |                     |         |
|----|------------------------------|---------------------|---------------------|---------|
| 05 | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | (1.268.848.563.546) | (1.268.848.563.546) | Đổi tên |
| 06 | Chi phí lãi vay              | 136.080.276.007     | 136.080.276.007     | Đổi tên |
| 12 | Tăng, giảm chi phí trả trước | (260.973.557.632)   | (260.973.557.632)   | Đổi tên |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả          | (148.869.546.941)   | (148.869.546.941)   | Đổi tên |

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

|    |                                        |                     |         |
|----|----------------------------------------|---------------------|---------|
| 05 | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | (1.268.848.563.546) | Đổi tên |
| 06 | Chi phí đi vay                         | 136.080.276.007     | Đổi tên |
| 12 | Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ         | (260.973.557.632)   | Đổi tên |
| 14 | Chi phí đi vay đã trả                  | (148.869.546.941)   | Đổi tên |

